

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

THỜI KHÓA BIỂU TOÀN TRƯỜNG HỌC KỲ 02 NĂM HỌC 2025-2026

Đợt 1, từ ngày 19/01/2026 đến ngày 23/08/2026

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1	TH5219	An ninh mạng	3.00	TH5219_2022CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Lê Ngọc An (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Online
2	TH5219	An ninh mạng	3.00	TH5219_22CN 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
3	TH5219	An ninh mạng	3.00	TH5219_22CN 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Online
4	TH5219	An ninh mạng	3.00	TH5219_22CN 3	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Online
5	DT1829	An toàn lao động	2.00	DT1829_2022ME 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hữu Thủy	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 02
6	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_2023X+	13/4 13/4	7/6 26/4	Đoàn Đình Điệp	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.03_ X+
7	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Đức	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 04
8	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 3. 04
9	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23DA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Dũng Bảo Trung	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 03
10	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 05
11	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Huy Hoàng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 04
12	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Mai Trọng Nghĩa	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 4. 04
13	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Mai Trọng Nghĩa	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 4. 04
14	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CDP 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.01
15	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CDP 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.05
16	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CN 1	19/1 2/3 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Văn Thắng	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M 605
17	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CN 2	19/1 26/1 2/3 23/2	8/2 8/2 29/3 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M8.01
18	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CN 3	19/1 2/3 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Văn Thắng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
19	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.05
20	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_2022UD 1	26/1 23/2 26/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thành Len	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12) Thứ 7(T8-12)	Online
21	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_2024GT 1	27/4 1/6 1/6 27/4	31/5 7/6 14/6 31/5	Vũ Lê Ánh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T7-9)	Online
22	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_2024KTCQ 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Phạm Ngọc Hiệp	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	Online
23	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_24D 1	27/4 1/6 1/6 27/4	31/5 7/6 14/6 31/5	Vũ Lê Ánh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T1-3)	Online
24	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_24D 2	27/4 1/6 1/6 27/4	31/5 7/6 14/6 31/5	Vũ Lê Ánh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T4-6)	Online
25	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_24Q 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Nguyễn Thành Len	Thứ 4(T1-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	Online
26	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_24Q 2	23/2 23/2 9/3	8/3 15/3 29/3	Vũ Lê Ánh	Thứ 4(T7-12) Thứ 7(T7-12) Thứ 4(T7-11)	Online
27	S06UE32A	Báo cáo thực tập nghề nghiệp	0.80	S06UE32A_05DEEA 1	13/4	3/5	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thứ 4(T3-6)	M7.07
28	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_2023K+ 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Khuất Tân Hưng	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.01
29	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hà Tiến Văn	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.02
30	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Trung Dũng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.01
31	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Mạnh Nguyên	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.02
32	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Trung Hiếu	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.03
33	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Duy Thanh	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.05
34	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 6	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Việt Ninh	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.03
35	QL4620	Bất động sản với phát triển đô thị bền vững	3.00	QL4620_2023DE 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.01
36	QL4620	Bất động sản với phát triển đô thị bền vững	3.00	QL4620_2024RM 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M 605 M8.05
37	XD2807.1	Bê tông nhẹ, bê tông siêu tính năng	3.00	XD2807.1_2022VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Duy Hiếu	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 02
38	XD3208.2	Bê tông UST và gia cố KC	2.00	XD3208.2_2022X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Phú Tình	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M15.03_ X+
39	XD3208.2	Bê tông UST và gia cố KC	2.00	XD3208.2_22X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Vũ Hiệp	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	H 3. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
40	XD3208.2	Bê tông UST và gia cố KC	2.00	XD3208.2_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Trường Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 4. 03
41	DT2130	Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường nông thôn	2.00	DT2130_2023N 1 + 23M 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(DT) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 03
42	CTKT	Cấu tạo kiến trúc	3.00	CTKT_24KTT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Quang Nhung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M 601
43	CTKT	Cấu tạo kiến trúc	3.00	CTKT_24KTT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Vũ Đức Hoàng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M 601
44	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_2024ME 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 03
45	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_2025K+ 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M13.03
46	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_2025KTCQ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Tạ Lan Nhi	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.01
47	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_2025UD 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.01
48	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M13.05
49	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 2	13/4 11/5	7/6 24/5	Lê Hồng Mạnh	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M13.03
50	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 3	13/4 11/5	7/6 24/5	Đặng Quang Nhung	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M13.05
51	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 4	13/4 11/5	7/6 24/5	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.01
52	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 5	13/4 11/5	7/6 24/5	Trần Hùng Sơn	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.07
53	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 6	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.06
54	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25Q 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Tạ Lan Nhi	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M14.01
55	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25Q 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M14.05
56	TH4303	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3.00	TH4303_2025CNG 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.03
57	QL4825	Chiến lược phát triển vận tải	2.00	QL4825_2024TL 1	27/4 27/4	31/5 31/5	Lê Thu Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.06 M9.02
58	QL5042	Chiến lược và kế hoạch SXKD của DNXD	3.00	QL5042_22KX 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Việt Hòa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.01 M9.01 M8.05
59	QL5042	Chiến lược và kế hoạch SXKD của DNXD	3.00	QL5042_22KX 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M 605
60	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2023K+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
61	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2023KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Trần Thị Vân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.01
62	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2023KTT 1	13/4 13/4	31/5 24/5	Trần Thị Vân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 10. 04
63	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2023UD 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đăng Măng	Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M13.07
64	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025DE 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 3. 02
65	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025IE 1	13/4 13/4	17/5 7/6	Đào Đăng Măng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 3. 02
66	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025RM 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Đào Thị Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 3. 02
67	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025TL 1	13/4 13/4	31/5 10/5	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 3. 03
68	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025VL 1	13/4 13/4	17/5 7/6	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 04
69	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.02
70	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Trần Thị Vân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.01
71	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.02
72	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.03
73	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.05
74	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 6	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.03
75	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23Q 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Thị Mai	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M14.01
76	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23Q 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M14.05
77	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_24NT 1	20/4 27/4	7/6 7/6	Đào Thị Mai	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 05 H 9. 05
78	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_24NT 2	20/4 27/4	7/6 7/6	Trần Thị Vân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 8. 05
79	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_24NT 3	20/4 27/4	7/6 7/6	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 3. 05 H 9. 02
80	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_24NT 4	20/4 27/4	7/6 7/6	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 04
81	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25KX 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 3. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
82	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25KX 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 3. 02
83	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25KX 3	13/4 13/4	7/6 17/5	Đào Thị Mai	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 3. 02
84	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25QL 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 3. 02
85	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25QL 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 3. 03
86	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25QL 3	13/4 13/4	7/6 17/5	Bùi Đức Kiên	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 3. 03
87	DT1921.1	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 1	2.00	DT1921.1_23Q 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M12.01
88	DT1921.1	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 1	2.00	DT1921.1_23Q 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Chu Văn Hoàng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.06
89	DT1921.2	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 2	4.00	DT1921.2_22D 1	26/1 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Chu Văn Hoàng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 04
90	DT1921.2	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 2	4.00	DT1921.2_22D 2	26/1 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 04
91	QL5548	Chương trình và dự án phát triển	3.00	QL5548_2023DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Cù Thanh Thuý	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.03
92	MT8129	Chuyên đề	2.00	MT8129_22DH 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Đặng Thị Thanh Hoa	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.06
93	MT8129	Chuyên đề	2.00	MT8129_22DH 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Lê Xuân Hưng Linh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.05
94	MT8129	Chuyên đề	2.00	MT8129_22DH 3	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Nguyễn Trung Kiên_TKĐH	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.06
95	QL6503	Chuyên đề	3.00	QL6503_2022RM 1	2/3 13/4 13/4 9/3	29/3 10/5 10/5 29/3	Nguyễn Nghĩa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.05 M11.07 M11.05 M14.05
96	QL5547	Chuyên đề chính sách phát triển	3.00	QL5547_2023DE 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Cù Thanh Thuý	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.02
97	QL5536	Chuyên đề đầu tư phát triển	2.00	QL5536_2023IE 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Thị Yến	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M9.01
98	TH4317	Chuyên đề KHMT và Công nghệ PM	3.00	TH4317_22CN 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.06
99	TH4317	Chuyên đề KHMT và Công nghệ PM	3.00	TH4317_22CN 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.06
100	TH4317	Chuyên đề KHMT và Công nghệ PM	3.00	TH4317_22CN 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.02
101	TH5220	Chuyên đề Mạng máy tính và HT thông tin	3.00	TH5220_2022CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
102	TH5220	Chuyên đề Mạng máy tính và HT thông tin	3.00	TH5220_22CN 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
103	TH5220	Chuyên đề Mạng máy tính và HT thông tin	3.00	TH5220_22CN 5	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Quang Trung	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Online
104	XD2904	Cơ học cơ sở	3.00	XD2904_2025XN 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Hoàng Văn Tùng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 04
105	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025GT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.07 M17.03
106	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025M 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Văn Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M11.07 M16.03
107	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025ME 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.07
108	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025N 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M16.03
109	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.04_ X+
110	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25D 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.07
111	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25D 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Hồng Dương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.07
112	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 03
113	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25X 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 03
114	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25X 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Quang Hưng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 03
115	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_2024X+ 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.03_ X+
116	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_2024XN 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	H 6. 01 H 4. 04 H 4. 03
117	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_24X 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Văn Tùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 3. 02
118	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_24X 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 05
119	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_24X 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 05
120	XD3109	Cơ học đá	2.00	XD3109_2023XN 1	20/4 20/4	14/6 3/5	Đỗ Minh Tính	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 3. 01
121	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024GT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trịnh Tự Lực	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 6. 05
122	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024M 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Vũ Thiêm	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 6. 03
123	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024ME 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trịnh Tự Lực	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 6. 05
124	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024N 1	19/1 23/2 16/3	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Vũ Thiêm	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
125	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Ngọc Trinh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 03
126	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024XN 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Ngọc Trinh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 03
127	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24D 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trương Mạnh Khuyến	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 05
128	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24D 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đinh Thúy Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 05
129	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 05
130	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Đinh Thúy Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 05
131	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Trương Mạnh Khuyến	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 05
132	XD3005.1	Cơ học kết cấu 1 (E)	2.00	XD3005.1_2024X+ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.03_X+
133	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_2024X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thùy Liên	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.03_X+
134	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_2024XN 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 5. 01
135	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_24X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Hữu Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 05
136	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_24X 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Giáp Văn Tấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 03
137	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_24X 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Ngọc Tiến	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 05
138	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CDP 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Việt Hưng (CNTT)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 05
139	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CDP 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Quang Trung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.02
140	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CN 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Đình Tuấn (TH)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 9. 05
141	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CN 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.03
142	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CN 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.05
143	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CN 4	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.02
144	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_2025K+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Quang Vinh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M18.5_X K+
145	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Xuân Quang	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.1_X K1
146	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Vương Hải Long	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.5_X K2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
147	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Chí Luyện	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.1_X K3
148	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 4	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Cao Chí Hoàng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.5_X K4
149	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 5	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Ngô Minh Hậu	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.1_X K5
150	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 6	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Tạ Tuấn Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.5_X K6
151	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 1, 5	13/4 13/4	7/6 7/6	Nguyễn Thị Như Trang	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 8. 03
152	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 2, 6	13/4 13/4	7/6 7/6	Bùi Thanh Việt Hùng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.04 H 8. 01
153	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 3, 7	13/4 13/4	7/6 7/6	Vũ Ngọc Quân	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 4. 05
154	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 4, 8	13/4 13/4	7/6 7/6	Hoàng Anh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 8. 01 H 7. 02
155	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 5 (bò)	13/4 13/4	7/6 7/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
156	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 6 (bò)	13/4 13/4	7/6 7/6		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
157	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 7 (bò)	13/4 13/4	7/6 7/6		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
158	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 8 (bò)	13/4 13/4	7/6 7/6		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
159	S06UE31A	Concept Thiết kế sinh thái	2.10	S06UE31A_05DEEA 1	19/1 23/2	8/2 26/4	Nguyễn Tiến Tâm	Thứ 4(T8-11) Thứ 4(T8-11)	M 605
160	S04UE22A	Công cụ số BIM	0.90	S04UE22A_06DEEA 1	19/1 23/2	8/2 15/3	Ngô Ngọc Lê	Thứ 4(T3-6) Thứ 7(T3-6)	M10.01
161	XD2818.1	Công nghệ bê tông	3.00	XD2818.1_2022VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 3. 01
162	XD2831	Công nghệ hóa học	3.00	XD2831_2023VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Nguyễn Duy Hiếu	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 3. 01 H 4. 05 H 3. 01 H 3. 02 H 4. 05
163	MT8410	Công nghệ may trang phục 4	2.00	MT8410_23TT 1	20/4 20/4	7/6 24/5	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M18.1_X TT1
164	MT8410	Công nghệ may trang phục 4	2.00	MT8410_23TT 2	20/4 20/4	7/6 24/5	Lê Thị Hồng Quyên	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M18.1_X TT1
165	DT1840	Công nghệ và thiết bị môi trường	2.00	DT1840_2023M 1, 23N 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Thùy	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 7. 02
166	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CDP 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M5.07
167	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CDP 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lại Minh Tuấn (CNTT)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M5.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
168	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CN 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.02
169	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CN 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.02
170	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CN 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.02
171	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CN 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.05
172	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nột thất	1.00	NT86023_22NT 1	19/1 19/1	8/2 1/2	Phạm Minh Hoàng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 11. 04
173	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nột thất	1.00	NT86023_22NT 2	19/1 19/1	8/2 1/2	Lê Thị Thêu	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 11. 03
174	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nột thất	1.00	NT86023_22NT 3	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Thị Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 11. 05 H 9. 05
175	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nột thất	1.00	NT86023_22NT 4	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Nhật Linh - NT	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 11. 03 H 11. 04
176	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nột thất	1.00	NT86023_22NT 5	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Văn Hiệu	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 11. 04 H 11. 03
177	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nột thất	1.00	NT86023_22NT 6	19/1 19/1	1/2 8/2	Nguyễn Anh Tuấn TGX1	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 11. 04 H 11. 02
178	DT1902.1	ĐA chuẩn bị kĩ thuật khu đất xây dựng P1	2.00	DT1902.1_2023GT 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	H 6. 02
179	DT1902.1	ĐA chuẩn bị kĩ thuật khu đất xây dựng P1	2.00	DT1902.1_23D 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Vũ Hoàng Điệp	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 6. 04
180	DT1902.1	ĐA chuẩn bị kĩ thuật khu đất xây dựng P1	2.00	DT1902.1_23D 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Chu Văn Hoàng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 6. 04
181	DT1902.2	ĐA chuẩn bị kĩ thuật khu đất XD P2	2.00	DT1902.2_22D 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M9.04_Đ ADT
182	DT1902.2	ĐA chuẩn bị kĩ thuật khu đất XD P2	2.00	DT1902.2_22D 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Vũ Hoàng Điệp	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M9.04_Đ ADT
183	QL5040.2	ĐA định mức và đơn giá trong XD	2.00	QL5040.2_22KX 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Công Thành	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M 605 M9.05 M9.05 M 605
184	QL5040.2	ĐA định mức và đơn giá trong XD	2.00	QL5040.2_22KX 2	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thu Hương	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M 605
185	QL5020	ĐA Lập và phân tích dự án	2.00	QL5020_22DA 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thu Hương	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 8. 05
186	XD3519	ĐA Máy sản xuất vật liệu XD	1.00	XD3519_2023VL 1	13/4	24/5	Đoàn Đình Điệp	Thứ 4(T8-12)	H 6. 02
187	TH5225	Đa phương tiện	3.00	TH5225_22CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Bùi Hải Phong	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.03
188	TH5225	Đa phương tiện	3.00	TH5225_22CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.03
189	QL4725.2	ĐA QL2 - Quản lý QHKT đô thị	2.00	QL4725.2_2024RM 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Đinh Lương Bình	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M9.04_Đ ADT

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
190	QL4725.2	ĐA QL2 - Quản lý QHKT đô thị	2.00	QL4725.2_23QL 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Đào Phương Nam	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M9.01
191	QL4725.2	ĐA QL2 - Quản lý QHKT đô thị	2.00	QL4725.2_23QL 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M9.03
192	XD3521	ĐA QL4 - Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3521_22QL 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Huy Sinh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M11.03 M7.07 M7.01
193	XD3521	ĐA QL4 - Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3521_22QL 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đinh Tuấn Hải	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M 601
194	XD3124	ĐA TK-TC Ga và đường tàu điện ngầm	1.00	XD3124_2022XN 1	23/2	29/3	Phạm Đức Cường	Thứ 7(T2-6)	H 4. 01
195	XD3538	ĐA Ứng dụng BIM trong Quản lý dự án	2.00	XD3538_22DA 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Đào Minh Hiếu	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 4. 05
196	QL5541	Dân số phát triển kinh tế	3.00	QL5541_2024DE 1	20/4 20/4 20/4	7/6 26/4 7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.05 M9.07 M9.07
197	QL4622	Đăng ký, thống kê đất đai và bất động sản	2.00	QL4622_2023RM 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.02 M9.03
198	DT1804	Đánh giá tác động môi trường	2.00	DT1804_2022GT 1_đk xong thi hủy	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	
199	DT1804	Đánh giá tác động môi trường	2.00	DT1804_2022M 1 + 2022N 1	26/1 23/2 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 7. 02
200	DT1804	Đánh giá tác động môi trường	2.00	DT1804_2022N 1_Hủy sau	26/1 23/2 23/2	8/2 15/3 29/3		Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	
201	DT1804	Đánh giá tác động môi trường	2.00	DT1804_22D 1 + 22GT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Tạ Hồng Ánh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.03 M7.03 M11.03 M16.03
202	DT1804	Đánh giá tác động môi trường	2.00	DT1804_22D 2	26/1 26/1 23/2 23/2	8/2 8/2 1/3 29/3	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M11.01
203	QL4832	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2.00	QL4832_2024TL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phan Đức Hoàng	Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.06 M9.06 M13.02
204	QL4611	Đất đai và bất động sản	2.00	QL4611_22Q 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.05
205	QL4611	Đất đai và bất động sản	2.00	QL4611_22Q 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.01
206	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_22DA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Văn Đạt	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 05
207	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Ngọc Phú (QL)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M8.05
208	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Ngọc Phú (QL)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M8.05
209	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24KX 3	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Đinh Tuấn Hải	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M12.05 M12.05 M9.05
210	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24QL 1	4/5 4/5	7/6 7/6	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.03 M13.02
211	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24QL 2	4/5 4/5	7/6 7/6	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.06 M9.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
212	QL5017.1	Đầu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24QL 3	4/5 4/5	7/6 7/6	Bùi Mạnh Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M10.01 M13.02
213	QL5538	Đầu tư quốc tế	3.00	QL5538_2023IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 22/3 8/2	Lê Thị An	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M15.03_ X+
214	QL5024.1	Đầu tư, quản lý, sử dụng vốn trong doanh nghiệp	2.00	QL5024.1_22KX 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Vũ Phương Ngân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.05 M11.07
215	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_2025CNG 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Quang Toàn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M7.02
216	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_2024X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Minh Tính	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M12.03_ X+
217	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_2024XN 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hoài Nam	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 5. 01 H 3. 02
218	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_24X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Minh Tính	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 7. 05 H 3. 05 H 3. 03
219	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_24X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phan Tự Hường	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 5. 03 H 5. 01 H 5. 01
220	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_24X 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phan Tự Hường	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 5. 01
221	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(XD) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 03
222	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Tự Hường	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 03
223	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Ngọc Phong	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 05
224	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24DA 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Mạnh Cường	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 05
225	QH1102.2	Địa lý kinh tế và địa lý dân cư	2.00	QH1102.2_2022CQ 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Anh Vũ	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M12.01
226	QH1102.2	Địa lý kinh tế và địa lý dân cư	2.00	QH1102.2_22Q 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Phương Anh	Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.05
227	QH1102.2	Địa lý kinh tế và địa lý dân cư	2.00	QH1102.2_22Q 2	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lương Tiến Dũng	Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.01
228	QH1103.2	Địa lý tự nhiên và phân tích lãnh thổ	2.00	QH1103.2_2023UD 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Trần Hữu Dương	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.07
229	QL4629	Dịch vụ môi giới bất động sản	2.00	QL4629_2022RM 1	16/3 13/4 13/4	29/3 10/5 10/5	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M13.06 M13.03
230	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24DH 1	13/4 13/4	24/5 24/5	Nguyễn Hữu Tùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12)	C3.1
231	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24DH 2	13/4 13/4	24/5 24/5	Trần Công Định	Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12)	C3.2
232	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24DH 3	13/4 13/4	24/5 24/5	Phạm Bảo Sơn	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	C3.1
233	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24DH 4	13/4 13/4	24/5 24/5	Phạm Thái Bình	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	C3.2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
234	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24TT 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12)	C3.3
235	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24TT 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Vũ Phương Quang	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6)	C3.3
236	MT8316	Điêu khắc nghiên cứu - sáng tác 2	3.00	MT8316_2024DK 1	13/4 13/4 13/4	7/6 26/4 7/6	Vũ Phương Quang	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12)	E6.3 (X.MT)
237	MT8318	Điêu khắc nghiên cứu - sáng tác 4	3.00	MT8318_2023DK 1	20/4 20/4 1/6	14/6 14/6 14/6	Trần Công Định	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6)	E6.3 (X.MT)
238	MT8321	Điêu khắc ứng dụng 2	3.00	MT8321_2023DK 1	20/4 20/4 20/4	14/6 3/5 14/6	Phạm Bảo Sơn	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	E6.3 (X.MT)
239	MT8333	Điêu khắc ứng dụng trong nội thất	3.00	MT8333_2024DK 1	13/4 27/4 13/4	7/6 10/5 7/6	Nguyễn Hữu Tùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	E6.4 (X.MT)
240	QL5033	Định giá trong xây dựng	2.00	QL5033_22KX 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Nguyễn Công Khôi	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.02 M11.06
241	QL5033	Định giá trong xây dựng	2.00	QL5033_22KX 2	13/4 13/4	26/4 7/6	Nguyễn Công Khôi	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.06 M11.03
242	QL5031.1	Định mức và đơn giá trong xây dựng	3.00	QL5031.1_23DA 1	19/1 19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/2 15/3 15/3 8/2	Bùi Mạnh Hùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 3. 03 H 3. 03 H 4. 03 H 4. 03 H 4. 03
243	QL5031.1	Định mức và đơn giá trong xây dựng	3.00	QL5031.1_23DA 2	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Lê Công Thành	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 05
244	QL5031.1	Định mức và đơn giá trong xây dựng	3.00	QL5031.1_23DA 3	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Nguyễn Thu Hương	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 4. 04
245	S00UE22A	Định nghĩa và các khái niệm kiến trúc phương Đông	1.30	S00UE22A_08DEEA 1	20/4 18/5	3/5 7/6	(DEEA) Nguyễn Minh Phương	Thứ 4(T8-11) Thứ 4(T8-11)	M10.01
246	S00UE21A	Định nghĩa và các khái niệm kiến trúc phương Tây	1.30	S00UE21A_08DEEA 1	9/3	12/4	(DEEA) Nguyễn Minh Phương	Thứ 6(T8-11)	M7.03
247	S06UE11A	Đồ án "Master Class"	3.30	S06UE11A_05DEEA 1	19/1 4/5 23/2 23/2	8/2 10/5 26/4 17/5	Nguyễn Quốc Đạt	Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6) Thứ 6(T8-11) Thứ 2(T3-6)	M 604.XQT 4 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3 C4.1
248	QL4623	Đồ án BDS2 - Quản lý nhà ở đô thị	2.00	QL4623_2023RM 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M9.03
249	DT2426	Đồ án cấp điện công trình	2.00	DT2426_2023ME 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Hoàng Thuyên	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 6. 04
250	XD2819.1	Đồ án Công nghệ bê tông	2.00	XD2819.1_2022VL 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 4. 02
251	DT2006.1	Đồ án công trình đô thị	2.00	DT2006.1_22D 1	2/2 13/4 23/2	8/2 24/5 29/3	Đặng Thị Nga	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M11.01 M16.03 M11.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
252	DT2006.1	Đồ án công trình đô thị	2.00	DT2006.1_22D 2	2/2 13/4 23/2	8/2 24/5 29/3	Lê Văn Chè	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.01 M16.03 M11.03
253	DT2445	Đồ án điều hòa không khí	2.00	DT2445_2022ME 1	13/4 13/4	7/6 10/5	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 6. 01
254	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_2023VL 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Nguyễn Ngọc Phương	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 7. 01
255	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_23D 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Trường Giang	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M9.04 Đ ADT
256	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_23D 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M9.04 Đ ADT
257	XD3302.2	Đồ án Kết cấu thép 1	2.00	XD3302.2_23X 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Vũ Huy Hoàng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 4. 01
258	XD3302.2	Đồ án Kết cấu thép 1	2.00	XD3302.2_23X 2	27/4 27/4	7/6 7/6	(XD) Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 8. 01 H 4. 04
259	XD3302.2	Đồ án Kết cấu thép 1	2.00	XD3302.2_23X 3	27/4 27/4	7/6 7/6	Lê Dũng Bảo Trung	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 8. 04
260	XD3302.1	Đồ án Kết cấu thép P1 (E)	2.00	XD3302.1_2023X+ 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Vũ Quốc Anh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M14.03_ X+
261	QL5001.3	Đồ án kinh tế xây dựng	2.00	QL5001.3_22KX 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.03 M11.06 M11.06 M11.03
262	QL5001.3	Đồ án kinh tế xây dựng	2.00	QL5001.3_22KX 2	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M9.03 M9.01 M9.01 M9.03
263	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_23KX 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Tường Minh Hồng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M9.03
264	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_23KX 2	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Cảnh Cường	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M9.03
265	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_22X 1	19/1 23/2	8/2 15/3	Phạm Minh Đức	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T8-12)	H 4. 01
266	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_22X 2	19/1 23/2	8/2 15/3	Trương Kỳ Khôi	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T8-12)	H 4. 01
267	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_22X 3	19/1 23/2	8/2 15/3	Lê Huy Sinh	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6)	H 4. 01
268	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_22X 4	19/1 23/2	8/2 15/3	Lê Hồng Dương	Thứ 7(T1-5) Thứ 7(T1-5)	H 4. 01 H 4. 02
269	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_23DA 1	2/2 23/2 2/2	8/2 22/3 8/2	Lê Văn Nam	Thứ 5(T1-5) Thứ 7(T1-5) Thứ 7(T1-5)	H 8. 02
270	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_23DA 2	2/2 23/2 2/2	8/2 22/3 8/2	Phạm Quang Vượng	Thứ 4(T1-5) Thứ 6(T1-5) Thứ 6(T1-5)	H 8. 02
271	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_23DA 3	2/2 23/2 2/2	8/2 22/3 8/2	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 8. 03
272	XD3503.2	Đồ án Kỹ thuật thi công 2(E)	1.00	XD3503.2_2022X+ 1	19/1 23/2	8/2 15/3	Trần Trọng Tuấn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M15.03_ X+

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
273	DT2012.1	Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công công trình đô thị	2.00	DT2012.1_22D 1	2/3 13/4	29/3 7/6	Lê Văn Chè	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.03 M8.01
274	DT2012.1	Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công công trình đô thị	2.00	DT2012.1_22D 2	2/3 13/4	29/3 7/6	Lê Văn Chè	Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M11.03 M17.03
275	DT2109.1	Đồ án mạng lưới cấp nước đô thị	2.00	DT2109.1_2023N 1	13/4 11/5	7/6 7/6	(DT) Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 6. 01
276	DT2120.2	Đồ án mạng lưới thoát nước công nghiệp	2.00	DT2120.2_2023M 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thanh Phong	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 7. 04
277	DT2120.1	Đồ án mạng lưới thoát nước đô thị	2.00	DT2120.1_2023M 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 7. 02
278	DT2120.1	Đồ án mạng lưới thoát nước đô thị	2.00	DT2120.1_2023N 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 7. 02
279	XD3107.2	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107.2_2023XN 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Nguyễn Ngọc Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 8. 01 H 8. 04 H 8. 01 H 8. 04
280	XD3107.2	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107.2_23X 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Võ Thị Thu Hương	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 8. 01 H 8. 04 H 8. 01 H 8. 04
281	XD3107.2	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107.2_23X 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	H 8. 03 H 8. 04 H 8. 03 H 8. 04
282	XD3107.2	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107.2_23X 3	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Phùng Văn Kiên	Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 8. 01 H 8. 04
283	XD3107.3	Đồ án nền và móng (E)	2.00	XD3107.3_2023X+ 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Lê Khắc Hưng	Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.03_ X+
284	TH5305	Đồ án phát triển ứng dụng đa phương tiện	2.00	TH5305_2022CDP 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M5.07
285	DAQH	Đồ án quy hoạch	5.00	DAQH_2023KTT 1	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Đỗ Trần Tín	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M 602.XQT 3 M 604.XQT 4 M 604.XQT 4 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3
286	DT2004.2	Đồ án quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2004.2_2023GT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Huyền Thanh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 7. 01
287	DT2004.2	Đồ án quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2004.2_23D 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	(DT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 6. 04
288	DT2004.2	Đồ án quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2004.2_23D 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Thân Đình Vinh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 6. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
289	DT1841	Đồ án quy hoạch và quản lý chất thải rắn	2.00	DT1841_2023M 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Vân	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 6. 01
290	DT2431	Đồ án thi công cơ điện	2.00	DT2431_2022ME 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Phạm Văn Dương	Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 6. 01
291	DT2107.2	Đồ án thi công công trình cấp thoát nước	2.00	DT2107.2_2022N 1	13/4 11/5	7/6 7/6	(DT) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 7. 01
292	XD3129	Đồ án thi công công trình ngầm 2	2.00	XD3129_2022XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Đức Cường	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 5. 02 H 5. 01 H 5. 01 H 5. 02
293	DT2018	Đồ án thiết kế cầu BTCT	2.00	DT2018_2022GT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Thị Thùy Giang	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 6. 02
294	IABAS	Đồ án thiết kế cơ sở	5.00	IABAS_2025KTNT 1	19/1 19/1 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 8/2 31/5 31/5 29/3 29/3	Nguyễn Kim Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M8.01
295	DACT01	Đồ án thiết kế công trình 1	3.00	DACT01_25KTT 1	19/1 13/4 23/2 19/1	8/2 24/5 5/4 8/2	Eytan Fichman	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M 602.XQT 3 XKTT1 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3
296	DACT01	Đồ án thiết kế công trình 1	3.00	DACT01_25KTT 2	19/1 13/4 23/2 19/1	8/2 24/5 5/4 8/2	Nguyễn Kim Anh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M 602.XQT 3
297	DACT03	Đồ án thiết kế công trình 3	5.00	DACT03_24KTT 1	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Lê Chiến Thắng	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M 604.XQT 4
298	DACT03	Đồ án thiết kế công trình 3	5.00	DACT03_24KTT 2	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Eytan Fichman	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 8. 05
299	DACT06	Đồ án thiết kế công trình 6	5.00	DACT06_2022KTT 1	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Lê Chiến Thắng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	XKTT1 M 604.XQT 4 M 604.XQT 4 M 604.XQT 4 M 604.XQT 4
300	XD3123	Đồ án thiết kế công trình ngầm 1	1.00	XD3123_2023XN 1	11/5 8/6	14/6 14/6	Lê Khắc Hưng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 5. 01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
301	IAST02	Đồ án thiết kế kiến trúc nội thất 2	5.00	IAST02_2024KTNT 1	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Trần Ngọc Thanh Trang	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M602.XQ T3A
302	S00UE11A	Đồ án thực địa 1: Nhận diện và thể hiện cảnh quan	2.70	S00UE11A_08DEEA 1	23/2 9/3 9/3 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2	15/3 15/3 15/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3	Vũ Thuý Linh	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-4) Thứ 6(T3-5) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
303	S00UE12A	Đồ án thực địa 2: Nhập môn phương pháp đồ án	2.70	S00UE12A_08DEEA 1	4/5 18/5 18/5 4/5 4/5 4/5 4/5 4/5	24/5 24/5 24/5 17/5 17/5 17/5 17/5 17/5	Vũ Thuý Linh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T3-5) Thứ 3(T3-5) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
304	S04UE21A	Đồ án thực địa chủ đề nơi chốn (Workshop 1 tuần)	1.90	S04UE21A_06DEEA 1	16/3 16/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 16/3 16/3 16/3 16/3	22/3 22/3 29/3 29/3 29/3 29/3 29/3 29/3 22/3 22/3 22/3 22/3	Nguyễn Thái Huyền	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-4) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-11) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
305	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22KX 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Cù Huy Tinh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M9.01
306	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22KX 2	27/4 27/4	7/6 7/6	Nguyễn Trường Huy	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M9.02
307	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22X 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Cảnh Cường	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 5. 05
308	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22X 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Võ Hải Nhân	Thứ 2(T1-5) Thứ 5(T1-5)	H 4. 03
309	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22X 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 3(T1-5) Thứ 6(T1-5)	H 5. 02
310	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22X 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Văn Đức	Thứ 4(T1-5) Thứ 7(T1-5)	H 4. 03
311	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_23DA 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Lê Hồng Dương	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 7. 02
312	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_23DA 2	27/4 27/4	7/6 7/6	Lê Văn Nam	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 6. 05
313	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_23DA 3	27/4 27/4	7/6 7/6	Tường Minh Hồng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 4. 03
314	XD3505.3	Đồ án tổ chức thi công (E)	2.00	XD3505.3_2022X+ 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Ngô Quang Tuấn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M15.03_ X+
315	XD3505.2	Đồ án tổ chức thi công công trình ngầm	2.00	XD3505.2_2022XN 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Phạm Minh Đức	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 4. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
316	MT81131	Đồ án tổng hợp	6.00	MT81131_22DH 1	26/1 26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 8/2 10/5 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3	Ngô Thanh Long	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	H 9. 03
317	MT81131	Đồ án tổng hợp	6.00	MT81131_22DH 2	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 10/5 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3 8/2	(MT) Trần Việt Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 9. 04 H 8. 05 H 8. 03 H 9. 04 H 8. 05
318	MT81131	Đồ án tổng hợp	6.00	MT81131_22DH 3	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 10/5 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3 8/2	Vương Trọng Đức	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 8. 05 H 9. 03 H 9. 03 H 9. 03 H 9. 03 H 9. 03 H 9. 03 H 9. 03
319	MT8308	Đồ án tổng hợp	4.00	MT8308_2022DK 1	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 3/5 3/5 10/5 29/3 29/3 8/2	Phạm Bảo Sơn	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	E6.3 (X.MT) E6.4 (X.MT) E6.4 (X.MT) E6.4 (X.MT) E6.3 (X.MT) E6.3 (X.MT) E6.3 (X.MT)
320	MT8408	Đồ án tổng hợp	4.00	MT8408_22TT 1	26/1 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 24/5 24/5 29/3 29/3	Nguyễn Trí Dũng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M11.05
321	MT8408	Đồ án tổng hợp	4.00	MT8408_22TT 2	26/1 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 24/5 24/5 29/3 29/3	Nguyễn Trí Dũng	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M11.01
322	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 1	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Trần Minh Hiếu	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M8.04_X NT2
323	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 2	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Ngô Minh Vũ	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.02 (1) M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02 (1) M8.02_X NT1 M8.02 (1)

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
324	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 3	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Phạm Hữu Lợi	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M10.4_X NT4 M10.04 (1) M10.04 (1) M10.4_X NT4 M10.4_X NT4 M10.4_X NT4 M10.4_X NT4 M10.4_X NT4
325	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 4	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Nguyễn Thị Minh Phương	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.2_X NT3 M10.2_X NT3 M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.2_X NT3
326	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 5	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Thiều Minh Tuấn	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M8.04_X NT2
327	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 6	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Hoàng Thanh Như	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M8.02_X NT1 M8.02 (1) M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02_X NT1
328	QL4711	Đồ án tổng hợp	3.00	QL4711_22QL 1	23/2 4/5 13/4	29/3 7/6 7/6	Ngô Việt Hùng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M9.03 M10.05 M10.05
329	QL4711	Đồ án tổng hợp	3.00	QL4711_22QL 2	23/2 4/5 27/4	29/3 7/6 7/6	Ngô Việt Hùng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M9.02
330	DT2020.1	Đồ án xây dựng đường	2.00	DT2020.1_2022GT 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 6. 01
331	DT2112.2	Đồ án xử lý nước thải công nghiệp	2.00	DT2112.2_2022M 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 7. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
332	DT2111.2	Đồ án xử lý nước thải đô thị	2.00	DT2111.2_2022M 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thanh Phong	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 7. 04
333	DT2111.2	Đồ án xử lý nước thải đô thị	2.00	DT2111.2_2022N 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Hà Xuân Ánh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 7. 01
334	DT1812.1	Đồ án xử lý ô nhiễm môi trường không khí	2.00	DT1812.1_2022M 1	13/4 11/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 7. 02
335	S04UE11A	Đồ án: Nhà ở và không gian công cộng	3.60	S04UE11A_06DEEA 1	19/1 4/5 30/3 30/3 23/2 23/2 19/1	8/2 24/5 26/4 24/5 15/3 15/3 8/2	Bùi Quang Vũ	Thứ 2(T8-11) Thứ 5(T8-11) Thứ 5(T8-11) Thứ 2(T8-11) Thứ 5(T8-11) Thứ 2(T8-11) Thứ 5(T8-11)	M 604.XQT 4
336	S02UE11A	Đồ án: Nhập môn khái niệm thiết kế 2	3.60	S02UE11A_07DEEA 1	19/1 4/5 4/5 23/2 23/2 19/1	8/2 10/5 17/5 26/4 26/4 8/2	Vũ Thuỳ Linh	Thứ 4(T8-11) Thứ 7(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 7(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 7(T8-11)	M602.XQ T3A
337	MT8110	Đồ họa Chính trị - XH	2.00	MT8110_24DH 1	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Đoàn Khánh Vân	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.A
338	MT8110	Đồ họa Chính trị - XH	2.00	MT8110_24DH 2	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Chu Thị Kim Ngân	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.B
339	MT8110	Đồ họa Chính trị - XH	2.00	MT8110_24DH 3	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Dương Thị Vân	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.A
340	MT8110	Đồ họa Chính trị - XH	2.00	MT8110_24DH 4	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Nguyễn Thị Hải Yến	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.B
341	MT8430	Đồ họa thời trang 1	2.00	MT8430_25TT 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Lê Thị Thúy Ngân	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.03
342	MT8430	Đồ họa thời trang 1	2.00	MT8430_25TT 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Kiều Oanh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.02 M11.03
343	MT8111	Đồ họa tranh khắc	3.00	MT8111_24DH 1	11/5 11/5 11/5	21/6 21/6 21/6	Đỗ Đình Tân	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.A
344	MT8111	Đồ họa tranh khắc	3.00	MT8111_24DH 2	11/5 11/5 11/5	21/6 21/6 21/6	(MT) Nguyễn Thanh Sơn	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.B
345	MT8111	Đồ họa tranh khắc	3.00	MT8111_24DH 3	11/5 11/5 11/5	21/6 21/6 21/6	Vương Quốc Chính	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.A
346	MT8111	Đồ họa tranh khắc	3.00	MT8111_24DH 4	11/5 11/5 11/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Đức Lân	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.B
347	XD3214.2	Động đất và KC nhà cao tầng BTCT	2.00	XD3214.2_2022X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Việt Phương	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M11.04_– X+
348	XD3214.2	Động đất và KC nhà cao tầng BTCT	2.00	XD3214.2_22X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Thế Anh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	H 6. 05
349	XD3214.2	Động đất và KC nhà cao tầng BTCT	2.00	XD3214.2_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Vũ Hiệp	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 4. 04
350	TH4423	Dựng Audio và Video phi tuyến	2.00	TH4423_23CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Mai Vũ	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.01
351	TH4423	Dựng Audio và Video phi tuyến	2.00	TH4423_23CDP 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Mai Vũ	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.01
352	QL5029.1	Giám sát, đánh giá dự án đầu tư	2.00	QL5029.1_22KX 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Anh Dũng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M8.05 M7.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
353	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025CNG 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Đào Công Chương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	NTĐ1
354	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025DK 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Thanh Tùng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ4
355	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025GT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ7
356	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025K+ 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ2
357	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Cao Tiến Long	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ1
358	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025M 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Văn Tình	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ6
359	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025MDT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ6
360	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025ME 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ7
361	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025N 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	
362	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025NTS 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Văn Tình	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ4
363	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025UD 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ1
364	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25D 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ3
365	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25D 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ3
366	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25DH 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ4
367	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25DH 2	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ4
368	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25DH 3	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Dương Văn Tình	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ5
369	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25DH 4	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Cao Văn Ba	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ5
370	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ2
371	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 2	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ1
372	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 3	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ1

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
373	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ1
374	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ1
375	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 6	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ2
376	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Văn Tình	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ11
377	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 2	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ11
378	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Văn Ba	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ11
379	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Công Chương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ11
380	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ11
381	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 6	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ11
382	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 7	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Công Chương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ11
383	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 8	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ10
384	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25Q 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ1
385	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25Q 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ1
386	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25TT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Dương Văn Tình	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	NTĐ3
387	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25TT 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Dương Văn Tình	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	NTĐ3
388	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2024K+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	NTĐ1
389	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025DE 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Cao Tiến Long	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	NTĐ11
390	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025GT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Văn Tình	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ7
391	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025IE 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ11
392	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025KTCQ 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ1
393	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025M 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ6
394	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Tiến Long	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ7
395	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ4

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
396	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Tiến Long	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ11
397	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025TL 1	19/1 23/2 19/1	1/2 22/3 8/2	Dương Văn Tình	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ11
398	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025UD 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Cao Tiến Long	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ1
399	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025VL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Tiến Long	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ6
400	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025X+ 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ6
401	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025XN 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ6
402	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	NTĐ1
403	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	NTĐ1
404	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	NTĐ1
405	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Văn Tình	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ1
406	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ1
407	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 6	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Tiến Long	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ1
408	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24KTT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ8
409	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24KTT 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ8
410	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24NT 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	NTĐ11 NTĐ10
411	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24NT 2	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Dương Thanh Tùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9)	NTĐ11 NTĐ10
412	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24NT 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ10
413	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24NT 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Văn Tình	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ10
414	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CDP 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ2
415	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CDP 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ2
416	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CN 1	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ2
417	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CN 2	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ2
418	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CN 3	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
419	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CN 4	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ2
420	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25D 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Tiến Long	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ3
421	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25D 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ3
422	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ6
423	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ7
424	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ7
425	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Công Chương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ7
426	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ8
427	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ8
428	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ8
429	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25KX 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Tiến Long	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ8
430	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25Q 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ2
431	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25Q 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Tiến Long	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ2
432	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25QL 1	19/1 23/2 19/1	1/2 29/3 8/2	Cao Tiến Long	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ8
433	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ8
434	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ8
435	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Văn Tình	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ6
436	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Tiến Long	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ6
437	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Tiến Long	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ6
438	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2023KTT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Văn Tình	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ3
439	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2024KTCQ 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Cao Văn Ba	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ3
440	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2024UD 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Đào Công Chương	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ4
441	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24Q 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
442	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24Q 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ2
443	DT1926	GIS và quản lý đô thị thông minh	2.00	DT1926_23QL 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Nguyễn Thành Len	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	Online
444	DT1926	GIS và quản lý đô thị thông minh	2.00	DT1926_23QL 2	23/2 23/2	29/3 15/3	Vũ Lê Ánh	Thứ 3(T1-6) Thứ 6(T2-6)	Online
445	XD2812.1	Gốm xây dựng	3.00	XD2812.1_2023VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 3. 01 H 3. 02 H 3. 01
446	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CDP 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Chu Thị Ngọc Quỳnh (TH)	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.03
447	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CDP 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Chu Thị Ngọc Quỳnh (TH)	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M7.03
448	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Việt Hưng (CNTT)	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.06
449	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.07
450	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.06
451	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.07
452	TH5211	Hệ điều hành Linux	3.00	TH5211_23CN 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Chu Thị Ngọc Quỳnh (TH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	Online
453	TH5211	Hệ điều hành Linux	3.00	TH5211_23CN 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Chu Thị Ngọc Quỳnh (TH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	Online
454	TH5211	Hệ điều hành Linux	3.00	TH5211_23CN 3	13/4 11/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
455	TH5211	Hệ điều hành Linux	3.00	TH5211_23CN 4	13/4 11/5	7/6 7/6	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Online
456	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CDP 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.01
457	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CDP 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Bùi Hải Phong	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.01
458	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trương Minh Đức (TH)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.06
459	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.01 M5.02 M5.01 M5.02
460	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trịnh Thị Lý (CNTT)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
461	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trình Thị Lý (CNTT)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.02
462	DT2425	Hệ thống cấp điện công trình	2.00	DT2425_2023ME 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thuyên	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 6. 04
463	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_2023GT 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thành Mậu	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 01
464	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_2023M 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 02
465	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_2023ME 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thành Mậu	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 6. 02
466	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_2023N 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Văn Nam (ĐT)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 01
467	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_23D 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 03
468	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_23D 2	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 03
469	DT2444	Hệ thống điều hòa không khí	2.00	DT2444_2022ME 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 6. 01
470	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_2023UD 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.01
471	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_2024KTCQ 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Chu Văn Hoàng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.07
472	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24ĐA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 3. 04
473	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24ĐA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 3. 05
474	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24ĐA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 03
475	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24ĐA 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 05
476	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24QL 1	4/5 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.05 M9.05
477	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24QL 2	4/5 4/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.01 M7.06
478	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24QL 3	4/5 4/5	7/6 7/6	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M8.01 M12.05
479	XD3131	Hệ thống kĩ thuật và bảo trì công trình ngầm	2.00	XD3131_2022XN 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Mạnh Cường	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 01
480	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24ĐA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 3. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
481	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24ĐA 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 3. 01
482	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24ĐA 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 02
483	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24ĐA 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 03
484	DT2432	Hệ thống quản lý, giám sát công trình (BMS)	2.00	DT2432_2022ME 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 03
485	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_2023GT 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Hà Xuân Ánh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 01
486	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_2023M 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Văn Doanh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 02
487	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_2023ME 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hà Xuân Ánh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 6. 02
488	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_2023N 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thanh Phong	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 01
489	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_23D 1	13/4 13/4	7/6 31/5	(DT) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 04
490	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_23D 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 04
491	DT1928	Hệ thống thông tin dịch vụ Logistics	3.00	DT1928_2023TL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Thị Minh Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
492	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_2025DK 1 + 25MDT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Minh Hải	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.03 H 12.05
493	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_2025MDT 1_25DK 1_Đk xong hủy	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	
494	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_2025NTS 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Nhật	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.03
495	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25DH 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Khoa	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	H 12.03
496	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25DH 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Anh Lâm	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	H 12.05
497	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25DH 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Kiên Quyết	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	H 12.03
498	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25DH 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Anh Dũng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	H 12.05
499	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25TT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Bùi Kiên Quyết	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 12.03
500	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25TT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Ngô Hùng Cường	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 12.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
501	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_2025DK 1 + 25MDT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Nhật	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 12.04
502	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_2025MDT 1_25Dk 1_đk xong hủy	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
503	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_24NT 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Ngô Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	H13.MT3
504	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_24NT 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	H13.MT3
505	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_24NT 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	H13.MT3
506	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_24NT 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thái Bình	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	H 12.03
507	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_25TT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Ngô Hùng Cường	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.04
508	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_25TT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Công Khương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.03
509	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_24NT 1	20/4 4/5	7/6 7/6	Ngô Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	H13.MT3
510	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_24NT 2	20/4 4/5	7/6 7/6	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H13.MT3
511	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_24NT 3	20/4 4/5	7/6 7/6	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H13.MT3
512	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_24NT 4	20/4 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Thái Bình	Thứ 4(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H13.MT3
513	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_2025K+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Hương Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M7.02
514	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_2025KTCQ 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.05
515	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_2025UD 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.03
516	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.05
517	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.05
518	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Hương Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.05
519	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M13.06
520	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M13.06
521	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 6	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.05
522	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25NT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 12.02 H 6. 05
523	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25NT 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
524	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 05 H 6. 04
525	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 02
526	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Đức Thiện	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 02
527	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 6	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Đức Thiện	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 04
528	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 7	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Hương Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 03
529	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 8	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 04
530	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25Q 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.05
531	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25Q 2	13/4 11/5	7/6 24/5	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.06
532	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025DK 1_25TT 1_Đk xong hủy	13/4 11/5	7/6 24/5	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	
533	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025GT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M8.05 M17.03
534	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025M 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M17.03
535	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.07
536	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Đức Cảnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M16.03
537	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025NTS 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.07
538	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Đức Cảnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 05
539	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đức Thiện	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M11.04_ X+
540	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025XN 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Đức Thiện	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 01
541	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25D 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M11.07
542	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25D 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Đức Thiện	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.07
543	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Đức Thiện	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 05
544	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 05
545	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Đức Cảnh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 9. 05
546	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Đức Cảnh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 05
547	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Hương Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
548	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DH 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.07
549	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DH 2	13/4 27/4	7/6 10/5	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.07
550	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DH 3	13/4 27/4	7/6 10/5	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.01 M7.07
551	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DH 4	13/4 27/4	7/6 10/5	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.02 M7.07
552	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25TT 1 + 25DK 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.05 M11.02
553	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25TT 2	13/4 11/5	7/6 24/5	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.05 M11.02
554	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đức Thiện	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 9. 05
555	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	H 8. 05
556	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25X 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 9. 05
557	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2025VL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 05
558	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2025X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thị Tuệ Trang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M11.04_ X+
559	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2025XN 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 4. 02
560	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thị Tuệ Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 4. 02
561	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	H 4. 02
562	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 4. 02
563	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 4. 02
564	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 4. 02
565	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thị Tuệ Trang	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	H 9. 03
566	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 9. 02
567	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25X 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	H 9. 02
568	TC2507	Hoá keo	2.00	TC2507_2024VL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 6. 01
569	TC2505	Hoá phân tích	2.00	TC2505_2024VL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 3. 02
570	QL5037	Hợp đồng kinh doanh bất động sản	1.00	QL5037_2022RM 1	19/1 19/1	8/2 1/2	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
571	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24KX 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Lê Việt Hòa	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.01
572	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24KX 2	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Ngọc Phú (QL)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M 601
573	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24KX 3	20/4 18/5	7/6 7/6	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.05 M11.05
574	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24QL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M9.05 M11.05 M11.05
575	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24QL 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M9.01
576	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24QL 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Mạnh Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M9.06 M 605 M 605
577	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_2023RM 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Quốc Thắng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.02 M9.02 M9.02
578	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_2024DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Quốc Thắng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.05 M7.02 M7.02 M11.02
579	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_23QL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Quốc Thắng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.07
580	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_23QL 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Quốc Thắng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.02
581	QL4823	Kế toán tài chính bất động sản	2.00	QL4823_2022RM 1	16/3 13/4 13/4	29/3 10/5 10/5	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M9.06
582	XD3203	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3203_2023X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Việt Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.03_ X+
583	XD3203	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3203_23X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Thế Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 04
584	XD3203	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3203_23X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Vũ Hiệp	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 04
585	XD3203	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3203_23X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Ngọc Nam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 3. 02
586	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24DA 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 3. 03
587	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24DA 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phùng Thị Hoài Hương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 05 H 7. 03 H 5. 05 H 7. 03
588	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24DA 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Trường Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 03 H 5. 05 H 4. 03 H 5. 05
589	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24DA 4	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Trung Hiếu	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 04 H 5. 05 H 5. 04 H 5. 05
590	XD3114	Kết cấu nền móng	2.00	XD3114_23KX 1	27/4 11/5	7/6 7/6	Lê Mạnh Cường	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
591	XD3114	Kết cấu nền móng	2.00	XD3114_23KX 2	27/4 11/5	7/6 7/6	Phùng Văn Kiên	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.07
592	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_2023XN 1	20/4 20/4	14/6 7/6	Phan Thanh Lượng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 03
593	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_23X 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Vũ Huy Hoàng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 05
594	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_23X 2	13/4 13/4	7/6 31/5	(XD) Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 3. 04
595	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_23X 3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Lệ Thùy	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 05
596	XD3301.1	Kết cấu thép 1 (E)	3.00	XD3301.1_2023X+ 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Vũ Quốc Anh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.03_ X+
597	XD3312.1	Kết cấu thép đặc biệt và kết cấu gỗ	2.00	XD3312.1_2022X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Ngọc Phương	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M15.03_ X+
598	XD3312.1	Kết cấu thép đặc biệt và kết cấu gỗ	2.00	XD3312.1_22X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phan Thanh Lượng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 4. 04 H 4. 04
599	XD3312.1	Kết cấu thép đặc biệt và kết cấu gỗ	2.00	XD3312.1_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thanh Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 4. 04
600	XD3321	Kết cấu thép gỗ	3.00	XD3321_23KX 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Thanh Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.02
601	XD3321	Kết cấu thép gỗ	3.00	XD3321_23KX 2	19/1 19/1 23/2 23/2	8/2 8/2 22/3 29/3	Vũ Lệ Quyên	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M9.02
602	XD3314.2	Kết cấu thép và liên hợp nhà cao tầng	2.00	XD3314.2_2022X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Huy Hoàng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M11.04_ X+
603	XD3314.2	Kết cấu thép và liên hợp nhà cao tầng	2.00	XD3314.2_22X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thanh Hùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 3. 02 H 3. 03 H 3. 02
604	XD3314.2	Kết cấu thép và liên hợp nhà cao tầng	2.00	XD3314.2_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Danh Hoàng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 3. 02
605	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_2024K+ 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.01
606	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(XD) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.02
607	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 2	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Lê Thế Anh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.01
608	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 3	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Nguyễn Ngọc Nam	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.02
609	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.05
610	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đỗ Trường Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.05
611	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 6	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(XD) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.03
612	DT2021	Khai thác đường	2.00	DT2021_2022GT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
613	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_2025DE 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M13.01
614	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_2025IE 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M 601
615	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_2025RM 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.02
616	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_2025TL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.01
617	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24ĐA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 3. 05
618	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24ĐA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 02
619	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24ĐA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 4. 02
620	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24ĐA 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 04
621	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 05
622	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 04
623	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 04
624	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 5. 03
625	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 04 H 9. 03 H 4. 04
626	QL6604	Khóa luận tốt nghiệp	10.0 0	QL6604_2022TL 1	16/3 16/3 16/3 16/3	28/6 28/6 28/6 28/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
627	QL6605	Khóa luận tốt nghiệp	10.0 0	QL6605_2022DE 1	16/3 16/3 16/3 16/3	28/6 28/6 28/6 28/6		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
628	QL6606	Khóa luận tốt nghiệp	10.0 0	QL6606_2022IE 1	16/3 16/3 16/3 16/3	28/6 28/6 28/6 28/6		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
629	XD3112	Khoáng vật và thạch học	2.00	XD3112_2024VL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Phan Tự Hường	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 03
630	MT8010	Kí hoạ thực tế	2.00	MT8010_24NT 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Ngô Tuấn Anh	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
631	MT8010	Kí hoạ thực tế	2.00	MT8010_24NT 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
632	MT8010	Kí hoạ thực tế	2.00	MT8010_24NT 3	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
633	MT8010	Kí hoạ thực tế	2.00	MT8010_24NT 4	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Nguyễn Thái Bình	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
634	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_2025GT 1	23/2	29/3	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 4(T4-6)	M17.03
635	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_2025M 1	23/2	29/3	Tạ Hồng Ánh	Thứ 6(T4-6)	M13.03
636	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_2025ME 1	23/2	29/3	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 4(T1-3)	M11.02
637	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_2025N 1	23/2	29/3	Tạ Hồng Ánh	Thứ 3(T4-6)	M9.03
638	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_25D 1	23/2	29/3	Tạ Hồng Ánh	Thứ 2(T10-12)	M11.07
639	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_25D 2	23/2	29/3	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T7-9)	M11.07
640	QH1503	Kĩ năng thuyết trình	1.00	QH1503_2025KTCQ 1	23/2	29/3	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 4(T1-3)	M14.01
641	QH1503	Kĩ năng thuyết trình	1.00	QH1503_2025UD 1	23/2	29/3	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 4(T4-6)	M14.01
642	QH1503	Kĩ năng thuyết trình	1.00	QH1503_25Q 1	23/2	29/3	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Thứ 4(T1-3)	M14.05
643	QH1503	Kĩ năng thuyết trình	1.00	QH1503_25Q 2	23/2	29/3	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 4(T4-6)	M14.05
644	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_2023VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 05
645	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_2023X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Đức	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.03_X+

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
646	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23KX 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Trọng Tuấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M9.05
647	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23KX 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trương Kỳ Khôi	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M9.05
648	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Minh Đức	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 04
649	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Ngô Quang Tuấn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 04
650	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Huy Sinh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 04
651	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23DA 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 15/3 8/2	Cù Huy Tinh	Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 01
652	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23DA 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 15/3 8/2	Lê Hồng Dương	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 6. 05 H 7. 04 H 6. 05
653	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23DA 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 15/3 8/2	Lê Văn Nam	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 01 H 4. 01 H 4. 01 H 5. 01
654	XD2809	Kiểm định vật liệu và công trình xây dựng	2.00	XD2809_2022VL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Duy Hiếu	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 01
655	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M5.05
656	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M5.05
657	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M5.05
658	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M5.05
659	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 5	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M5.05
660	S02UE21A	Kiến thức về kiến trúc : Lý thuyết 2	1.60	S02UE21A_07DEEA 1	23/2	5/4	Vương Khánh Toàn	Thứ 3(T3-6)	M10.05
661	S02UE22A	Kiến thức về kiến trúc và cảnh quan : Lịch sử	1.60	S02UE22A_07DEEA 1	30/3	10/5	Nguyễn Tiến Tâm	Thứ 4(T3-6)	M11.07
662	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_2025GT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đỗ Hữu Phú	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.07
663	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_2025M 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Chí Thành	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M17.03
664	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_2025ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Xuân Khôi	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.02 M11.07
665	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_2025N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Đức Dũng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M16.03
666	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25D 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Giáp Thị Minh Trang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 03
667	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25D 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Việt Hải	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
668	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25DA 1, 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Tuấn Minh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 05
669	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25DA 2, 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Nhật Khôi	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 05
670	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25KX 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Phương Nam	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 3. 03
671	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25KX 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 04 H 3. 03
672	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25KX 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 3. 03
673	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25QL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 3. 04
674	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25QL 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 3. 03
675	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25QL 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 3. 03
676	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 3. 03
677	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25X 1, 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Thái Lai	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 05
678	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25X 2, XN	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Anh Tuấn kt	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 01 H 6. 05
679	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25X+, 25DA5	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Đông Giang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 05
680	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_24CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.06
681	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_24CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.07
682	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_24CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.06
683	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_24CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.07
684	S04UE12A	Kiến trúc nhà ở, di sản và những thách thức đương đại	1.60	S04UE12A_06DEEA 1	19/1 23/2	8/2 15/3	Vũ Thuỷ Linh	Thứ 5(T3-6) Thứ 5(T3-6)	M10.01
685	KTMT01	Kiến trúc và môi trường 1	4.00	KTMT01_24KTT 1	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 05
686	KTMT01	Kiến trúc và môi trường 1	4.00	KTMT01_24KTT 2	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 8. 03
687	QH1306	Kiến trúc xanh	2.00	QH1306_2022CQ 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Tạ Thu Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
688	QL4837	Kinh doanh Logistics	3.00	QL4837_2023TL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.05
689	MT8420	Kinh doanh thời trang	2.00	MT8420_22TT 1	13/4 13/4	17/5 17/5	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.01
690	MT8420	Kinh doanh thời trang	2.00	MT8420_22TT 2	13/4 13/4	17/5 17/5	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.01
691	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2023DK 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 3. 04
692	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025DE 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 3. 03
693	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025GT 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 7. 03 H 7. 05
694	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025IE 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 3. 04
695	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025KTCQ 1	13/4 4/5	7/6 7/6	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.06
696	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025M 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M17.03
697	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025ME 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	H 6. 03
698	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025N 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Thị Vân	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M16.03
699	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025RM 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 3. 03
700	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025TL 1	19/1 23/2 23/2	8/2 22/3 22/3	Trần Thị Vân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 3. 05
701	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025UD 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.06
702	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025VL 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	H 9. 01
703	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_23TT 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 7. 03
704	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_23TT 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	H 7. 05 H 7. 03 H 7. 05
705	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CDP 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.05
706	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CDP 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.06
707	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CN 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.05
708	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CN 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.05
709	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CN 3	13/4 13/4	7/6 17/5	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M17.03
710	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CN 4	13/4 13/4	7/6 17/5	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
711	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25D 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M11.06
712	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25D 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M11.06
713	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25KX 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 3. 03
714	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25KX 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 3. 02
715	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25KX 3	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 3. 03
716	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Trần Thị Vân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 12.02 H 3. 02
717	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 2	13/4 4/5	7/6 7/6	Bùi Đức Kiên	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 02
718	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 3	13/4 4/5	7/6 7/6	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 04
719	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 4	13/4 4/5	7/6 7/6	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 01
720	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 5	13/4 4/5	7/6 7/6	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 01
721	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 6	13/4 4/5	7/6 7/6	Đào Đăng Măng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 05
722	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 7	13/4 4/5	7/6 7/6	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 01
723	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 8	13/4 4/5	7/6 7/6	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 04
724	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25QL 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	H 3. 04
725	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25QL 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 3. 04
726	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25QL 3	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	H 3. 03
727	QL5565	Kinh tế công cộng	3.00	QL5565_2024DE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.02
728	QL5565	Kinh tế công cộng	3.00	QL5565_2024IE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.02
729	QL5003	Kinh tế công nghiệp vật liệu XD	2.00	QL5003_2022VL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 05 H 6. 01 H 7. 05
730	QL5002.1	Kinh tế đầu tư	3.00	QL5002.1_2023RM 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.02
731	QL5002.2	Kinh tế đầu tư 1	3.00	QL5002.2_2024IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Việt Hòa	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 03 H 10. 04 H 10. 04 H 10. 03
732	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_2025TL 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Lê Thị An	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.05 M13.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
733	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_22Q 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M12.05
734	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_22Q 2	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M12.01
735	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_2025TL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 22/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.05 M9.05 M9.05
736	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_24DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 01 H 8. 03 H 8. 03
737	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_24DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 02
738	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_24DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 04
739	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_24DA 4	19/1 19/1 23/2	8/2 1/2 29/3	Lê Thị An	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	H 3. 03 H 3. 05
740	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 01
741	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 01
742	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 01
743	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 01
744	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 02 H 7. 03 H 7. 03
745	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.01 M11.04_ X+ M9.01
746	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 3. 04 M9.07 M9.07
747	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25KX 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.01
748	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.03
749	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.03
750	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M 601
751	QL5013	Kinh tế máy xây dựng	2.00	QL5013_23KX 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.06 M11.07
752	QL5007.2	Kinh tế nguồn nhân lực	3.00	QL5007.2_2023DE 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.01
753	QL5530	Kinh tế phát triển 1	3.00	QL5530_2024IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Cù Thanh Thuỷ	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.05 M7.01 M7.03 M7.01
754	QL5501	Kinh tế vi mô	3.00	QL5501_2025DE 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 3. 04 M9.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
755	QL5501	Kinh tế vi mô	3.00	QL5501_2025IE 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M 605 M 601
756	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_2022GT 1_đk xong thì hủy	13/4 13/4	7/6 26/4		Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	
757	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_2022M 1 + 2022N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thu Hương	Thứ 4(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 02
758	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_2022ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 6. 02
759	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_2022N 1_Hủy sau	13/4 25/5	7/6 7/6		Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	
760	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_2022XN 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 4. 01
761	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_22D 1 + 22GT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thu Hương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.01 M11.03
762	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_22D 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Phương Ngân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.05 M11.03
763	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24KX 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Lê Công Thành	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.03_X+ M 605
764	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24KX 2	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M 605
765	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24KX 3	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M 605
766	QL5001.2	Kinh tế xây dựng 2	3.00	QL5001.2_22KX 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Mạnh Hùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.06
767	QL5001.2	Kinh tế xây dựng 2	3.00	QL5001.2_22KX 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.02
768	QL4602.1	Kỹ năng quản lý	2.00	QL4602.1_2024RM 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.01 M13.07 M7.03
769	NT8624	Kỹ năng thuyết trình	1.00	NT8624_24NT 1	20/4	24/5	Nguyễn Lệ Thủy	Thứ 6(T1-3)	H 4. 02
770	NT8624	Kỹ năng thuyết trình	1.00	NT8624_24NT 2	20/4	24/5	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 3(T1-3)	H 9. 02
771	NT8624	Kỹ năng thuyết trình	1.00	NT8624_24NT 3	20/4	24/5	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 7(T7-9)	H 4. 02
772	NT8624	Kỹ năng thuyết trình	1.00	NT8624_24NT 4	20/4	24/5	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 2(T7-9)	H 4. 02
773	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_2025DE 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 5(T7-9)	M9.05
774	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_2025IE 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 7(T10-12)	M13.07
775	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_2025RM 1	23/2	29/3	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 6(T1-3)	M9.07
776	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_2025TL 1	23/2	22/3	Đình Lương Bình	Thứ 5(T4-6)	M10.05
777	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25KX 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 6(T7-9)	M7.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
778	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25KX 2	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 7(T7-9)	M11.03
779	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25KX 3	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 4(T10-12)	M12.01
780	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25QL 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 2(T4-6)	M13.03
781	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25QL 2	23/2	29/3	Đình Lương Bình	Thứ 2(T4-6)	M8.05
782	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25QL 3	23/2	29/3	Đình Lương Bình	Thứ 4(T4-6)	M9.06
783	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CN 1	23/2	29/3	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 7(T1-3)	M7.06
784	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CN 2	23/2	29/3	Trần Thị Thủy Vân	Thứ 7(T4-6)	M7.06
785	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CN 3	23/2	29/3	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 7(T7-9)	M7.06
786	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CN 4	23/2	29/3	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 7(T10-12)	M7.06
787	MT8125	Kỹ thuật ăn lát	2.00	MT8125_23DH 1	27/4	7/6	Giang Văn Khuyến	Thứ 5(T2-6)	M11.06
788	MT8125	Kỹ thuật ăn lát	2.00	MT8125_23DH 2	27/4	7/6	Giang Văn Khuyến	Thứ 7(T2-6)	M13.01
789	MT8125	Kỹ thuật ăn lát	2.00	MT8125_23DH 3	27/4	7/6	Giang Văn Khuyến	Thứ 5(T8-12)	M11.01
790	MT8125	Kỹ thuật ăn lát	2.00	MT8125_23DH 4	27/4	7/6	Giang Văn Khuyến	Thứ 7(T8-12)	M11.03
791	DT2427.1	Kỹ thuật chiếu sáng	3.00	DT2427.1_2023ME 1	13/4 4/5 4/5 13/4	3/5 7/6 7/6 3/5	Vũ Hữu Thắng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T8-12)	H 6. 02
792	TH5231	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3.00	TH5231_23CN 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Hà Mạnh Toàn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M7.06
793	TH5231	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3.00	TH5231_23CN 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Hà Mạnh Toàn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M7.02
794	TH5231	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3.00	TH5231_23CN 3	13/4 11/5	7/6 7/6	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M7.06
795	TH5231	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3.00	TH5231_23CN 4	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M7.07
796	KTHDT	Kỹ thuật hạ tầng và môi trường đô thị	2.00	KTHDT_2023KTT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M 601
797	XD2823	Kỹ thuật nhiệt	2.00	XD2823_2024VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Xuân Hậu	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 3. 01
798	DT1838	Kỹ thuật nhiệt công trình	2.00	DT1838_2023M 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nghiêm Văn Khanh	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 01
799	MT8438	Kỹ thuật thủ công truyền thống	2.00	MT8438_22TT 1 + 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 15/3 29/3 8/2	Phạm Anh Thu	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.01
800	KTTYT	Kỹ thuật truyền đạt ý tưởng	2.00	KTTYT_25KTT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hà Duy Anh	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 8. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
801	KTTYT	Kỹ thuật truyền đạt ý tưởng	2.00	KTTYT_25KTT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hà Duy Anh	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 8. 03
802	DT2422	Kỹ thuật truyền thông	2.00	DT2422_2024ME 1	27/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 03
803	MT8332	Kỹ thuật và chất liệu điêu khắc	3.00	MT8332_2024DK 1	19/1 2/3 23/2 23/2 19/1	8/2 15/3 29/3 29/3 8/2	Trần Công Định	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	E6.4 (X.MT)
804	TH4421	Kỹ thuật Xử lý ảnh	2.00	TH4421_24CDP 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Đinh Kim Phụng	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.01
805	TH4421	Kỹ thuật Xử lý ảnh	2.00	TH4421_24CDP 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	M5.01
806	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_2023KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Nhã Phương	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M14.2_X QH3
807	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23Q 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Minh Ánh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.2_X QH1
808	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23Q 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Vương Long	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.4_X QH2
809	QHDQ04	Lập quy hoạch 4 - QHXD Điểm dân cư nông thôn	3.00	QHDQ04_23Q 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.2_X QH1
810	QHDQ04	Lập quy hoạch 4 - QHXD Điểm dân cư nông thôn	3.00	QHDQ04_23Q 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Lê Xuân Hùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.4_X QH2
811	QHDQ07	Lập quy hoạch 7 - Quy hoạch xây dựng vùng	3.00	QHDQ07_22Q 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Lương Tiến Dũng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.2_X QH1
812	QHDQ07	Lập quy hoạch 7 - Quy hoạch xây dựng vùng	3.00	QHDQ07_22Q 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Đinh Thanh Hương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.4_X QH2
813	TH4324	Lập trình âm thanh	2.00	TH4324_2022CDP 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T7-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.06
814	TH5229	Lập trình Game	3.00	TH5229_23CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Phương Hạnh (CNTT)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.01
815	TH5229	Lập trình Game	3.00	TH5229_23CDP 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.03
816	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CDP 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Thị Hiền (CNTT)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.03
817	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CDP 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.03
818	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CN 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Đình Thái (CNTT)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.02
819	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CN 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.01
820	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CN 3	13/4 13/4	10/5 7/6	Phí Thị Huệ (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T8-12)	M5.01
821	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CN 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.06
822	TH5213	Lập trình mạng	3.00	TH5213_2022CDP 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M5.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
823	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23DA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Phương (QL)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 03
824	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23DA 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Phương (QL)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 05
825	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23DA 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Phương Ngân	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 3. 05
826	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23QL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Phương Ngân	Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M9.01 M9.03
827	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23QL 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Phương Ngân	Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M8.05
828	XD3529	Lập và quản lý kế hoạch, tiến độ của dự án	3.00	XD3529_23DA 1	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1	8/2 15/3 15/3 15/3 8/2	Phạm Quang Vượng	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 4. 05
829	XD3529	Lập và quản lý kế hoạch, tiến độ của dự án	3.00	XD3529_23DA 2	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1	8/2 15/3 15/3 15/3 8/2	Nguyễn Trường Huy	Thứ 5(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 05 H 5. 04 H 4. 05
830	XD3529	Lập và quản lý kế hoạch, tiến độ của dự án	3.00	XD3529_23DA 3	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1	8/2 15/3 15/3 15/3 8/2	Tường Minh Hồng	Thứ 4(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 02 H 6. 02 H 7. 02 H 7. 01 H 7. 02
831	XD3530	Lập và quản lý mặt bằng thi công	2.00	XD3530_23DA 1	13/4 13/4	17/5 17/5	Võ Hải Nhân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 01
832	XD3530	Lập và quản lý mặt bằng thi công	2.00	XD3530_23DA 2	13/4 13/4	17/5 17/5	Võ Hải Nhân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 04
833	XD3530	Lập và quản lý mặt bằng thi công	2.00	XD3530_23DA 3	13/4 13/4	17/5 17/5	Phạm Minh Đức	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 3. 05
834	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2022CQ 1	26/1 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.01
835	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2022DK 1_Đk xong thi ghép	13/4 18/5 13/4	24/5 24/5 24/5		Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T7-9) Thứ 6(T4-6)	
836	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2022K+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.06
837	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2022KTT 1	13/4 13/4	31/5 24/5	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 04
838	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2022UD 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M12.05
839	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023DE 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.01
840	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023GT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 03
841	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023IE 1	27/4 1/6 27/4	7/6 7/6 7/6	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M9.01 M7.05 M9.07
842	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023M 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 7. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
843	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023ME 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 04
844	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023N 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	H 7. 02
845	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023TL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.05 M11.01 M12.01 M9.05
846	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22DH 1	13/4 18/5 13/4	24/5 24/5 24/5	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 05 H 7. 03 H 7. 05
847	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22DH 2	13/4 18/5 13/4	24/5 24/5 24/5	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 05 H 7. 03 H 7. 05
848	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22DH 3	13/4 13/4 18/5	24/5 24/5 24/5	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 05 H 7. 05 H 3. 03
849	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.07
850	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.06
851	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.05
852	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.01
853	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.02
854	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 6	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 8/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.01 M13.01 M13.01
855	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22Q 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.01
856	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22Q 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 22/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.05
857	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22TT 1 ghép 22DK 1	13/4 18/5 13/4	24/5 24/5 24/5	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T7-9) Thứ 6(T4-6)	H 5. 03
858	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22TT 2	13/4 13/4 18/5	24/5 24/5 24/5	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 10. 02
859	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23D 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 6. 04
860	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23D 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 6. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
861	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CDP 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M14.05
862	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CDP 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.01
863	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CN 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.01
864	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CN 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.03
865	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CN 3	13/4 13/4	17/5 7/6	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.05
866	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CN 4	13/4 13/4	7/6 17/5	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.02
867	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24KX 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M10.01 M8.05 M13.05
868	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24KX 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M12.03_X+ M10.05 M16.03
869	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24KX 3	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M9.01 M14.05 M7.02
870	MT8526	Lịch sử Điều khắc hiện đại	2.00	MT8526_2024DK 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M16.03
871	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_2025K+ 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Công Hiệp	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M13.03
872	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Vũ An Khánh	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M13.05
873	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 2	13/4 11/5	7/6 24/5	Lê Minh Hoàng	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M13.03
874	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 3	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Công Hiệp	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M13.05
875	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 4	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Đình Phong	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.01
876	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 5	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Xuân Nhật	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.07
877	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 6	13/4 11/5	7/6 24/5	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.06
878	LSKT1	Lịch sử kiến trúc và đô thị 1	3.00	LSKT1_25KTT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Đào Minh Ngọc	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M 601
879	LSKT1	Lịch sử kiến trúc và đô thị 1	3.00	LSKT1_25KTT 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Lê Chiến Thắng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 8. 03
880	LSKT02	Lịch sử kiến trúc và đô thị 2	3.00	LSKT02_2022KTT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Lê Chiến Thắng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M 601
881	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_2025DK 1 + 25TT 2_Đk xong hủy	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	
882	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_2025MDT 1_25TT 1_Đk xong hủy	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	
883	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_2025NTS 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M11.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
884	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25DH 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Thị Biển	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.07 M13.05
885	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25DH 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Thị Biển	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.07 M13.05
886	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25DH 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đình Quang Mạnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.05
887	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25DH 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đình Quang Mạnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.05
888	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25TT 1 + 25MDT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M11.02 M11.03
889	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25TT 2 + 25DK 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M11.02
890	NT8619	Lịch sử nội thất	2.00	NT8619_23NT 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Ngô Nam Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 3(T1-3)	H 11. 05
891	NT8619	Lịch sử nội thất	2.00	NT8619_23NT 2	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Minh Chi	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3)	H 11. 05
892	NT8619	Lịch sử nội thất	2.00	NT8619_23NT 3	26/1 23/2 9/3	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Tâm	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 11. 05
893	NT8619	Lịch sử nội thất	2.00	NT8619_23NT 4	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thùy Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 11. 05
894	QH1602	Lịch sử phát triển đô thị	2.00	QH1602_2024KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Nhã Phương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.01
895	MT8411	Lịch sử thời trang	2.00	MT8411_24TT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Kim Hương	Thứ 5(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.02
896	MT8411	Lịch sử thời trang	2.00	MT8411_24TT 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Kim Hương	Thứ 5(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M11.02
897	S04UE32A	Lịch sử xây dựng và lịch sử đô thị	3.20	S04UE32A_06DEEA 1	30/3 4/5 4/5 13/4	26/4 24/5 24/5 26/4	(DEEA) Nguyễn Minh Phương	Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6) Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6)	M10.01
898	QL4842	Logistics trong thương mại điện tử	3.00	QL4842_2023TL 1	20/4 20/4 20/4	7/6 26/4 7/6	Lê Thu Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.01
899	S06UE22A	Lựa chọn chủ đề	1.70	S06UE22A_05DEEA 1	23/2 6/4	5/4 19/4	Vương Khánh Toàn	Thứ 3(T8-11) Thứ 3(T8-10)	H 7. 06
900	S06UE21A	Lựa chọn địa điểm	1.30	S06UE21A_05DEEA 1	19/1 23/2	8/2 12/4	Nguyễn Quốc Đạt	Thứ 4(T3-6) Thứ 4(T3-6)	M10.05
901	S04UE23A	Lý thuyết đô thị, khu ở, nhà ở (giai đoạn chuẩn bị và hoàn thiện workshop)	2.40	S04UE23A_06DEEA 1	2/3 30/3 30/3 30/3 2/3 2/3	15/3 12/4 12/4 12/4 15/3 15/3	Phan Tiến Hậu	Thứ 3(T8-11) Thứ 6(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 3(T8-11) Thứ 6(T8-11) Thứ 4(T8-11)	M10.05
902	QL5515	Lý thuyết dự báo kinh tế	2.00	QL5515_2024TL 1	27/4 27/4	31/5 31/5	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.02 M13.07
903	S06UE12A	Lý thuyết kiến trúc	1.30	S06UE12A_05DEEA 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Nguyễn Hoài Nam (DEEA)	Thứ 3(T3-6) Thứ 3(T3-6)	M10.01
904	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_2022UD 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 1/3 8/2	Nguyễn Tuấn Anh (81)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
905	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_2023KTCQ 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Ngọc Anh	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.01
906	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_23K 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Thị Thu Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.01
907	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_23K 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Văn Khánh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.01
908	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_23K 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Thị Thu Phương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.02
909	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_24Q 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Trần Văn Khánh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.07
910	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_24Q 2	13/4 27/4	24/5 24/5	Nguyễn Huy Dân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.01
911	QH1401.6	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 2	2.00	QH1401.6_2023KTCQ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Huỳnh Thị Bảo Châu	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.05
912	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_2024KTCQ 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Vũ An Tuấn Minh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.07
913	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_2024UD 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Trần Phương Mai	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.01
914	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_2025K+ 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Giáp Thị Minh Trang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M8.05
915	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Trần Thị Vân Anh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M13.07
916	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 2	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Phạm Việt Hải	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M13.06
917	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 3	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Lan Anh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M13.06
918	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 4	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Bùi Đức Dũng	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.06
919	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 5	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Đức Quang	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.06
920	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 6	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Lâm Khánh Duy	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.06
921	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25Q 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Chế Hoàng Hiệp	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.05
922	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25Q 2	13/4 13/4	26/4 7/6	Trần Thị Vân Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.05
923	LTQH01	Lý thuyết quy hoạch	2.00	LTQH01_2023KTT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đỗ Trần Tín	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.02
924	QH1201.1.	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1._2024N 1	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Đỗ Minh Huyền	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 03 H 7. 04 H 7. 03 H 7. 03 H 7. 03 H 7. 03
925	QH1201.1	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1_2024GT 1	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Lê Đức Lộc	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
926	QH1201.1	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1_2024M 1	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Nghiêm Quốc Cường	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 04 H 7. 01 H 7. 04 H 7. 04 H 7. 04 H 7. 04
927	QH1201.1	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1_24D 1	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Hoàng Thúy Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 03
928	QH1201.1	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1_24D 2	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 03
929	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_2024K+ 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Lương Tú Quyên	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M13.01
930	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_2024KTCQ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đinh Văn Bình	Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.05
931	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24DA 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 3. 03
932	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24DA 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Hương Trà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 3. 02
933	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24DA 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Hương Trà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 3. 02
934	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24DA 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Dương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 4. 03
935	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Đỗ Minh Huyền	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M13.01
936	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 2	13/4 27/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M13.01
937	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 3	13/4 27/4	7/6 10/5	Nguyễn Công Hưng	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M13.01
938	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 4	13/4 27/4	7/6 10/5	Lê Minh Ánh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.06
939	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 5	13/4 27/4	7/6 10/5	Nghiêm Quốc Cường	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.06
940	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 6	13/4 27/4	7/6 10/5	Lê Đức Lộc	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.02
941	QH1301.2	Lý thuyết quy hoạch nông thôn	2.00	QH1301.2_23Q 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Tạ Thu Trang	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.01
942	QH1301.2	Lý thuyết quy hoạch nông thôn	2.00	QH1301.2_23Q 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Minh Ánh	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.05
943	QH1101.1	Lý thuyết quy hoạch vùng	2.00	QH1101.1_22Q 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Công Hưng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.01
944	QH1101.1	Lý thuyết quy hoạch vùng	2.00	QH1101.1_22Q 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Hùng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
945	LTTK	Lý thuyết thiết kế	2.00	LTTK_25KTT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Chiến Thắng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M 601
946	LTTK	Lý thuyết thiết kế	2.00	LTTK_25KTT 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Chiến Thắng	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T1-3)	M 601 M7.03
947	LTTDT	Lý thuyết thiết kế đô thị	2.00	LTTDT_2023KTT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Trần Tín	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	H 8. 04
948	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_23K 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Nhã Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.02
949	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_23K 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Tạ Thu Trang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.02
950	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_23K 6	13/4 13/4	7/6 26/4	Tạ Thu Trang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.01
951	QH1601.2	Lý thuyết thiết kế đô thị 2	2.00	QH1601.2_2024UD 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Đỗ Trần Tín	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.06
952	LTTCQ	Lý thuyết thiết kế kiến trúc cảnh quan	2.00	LTTCQ_2023KTT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Trần Tín	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 8. 04
953	IATHE	Lý thuyết thiết kế kiến trúc nội thất	2.00	IATHE_2025KTNT 1_Ghép_LTTNT_24K TT 1	13/4 25/5	7/6 7/6		Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	
954	LTTNT	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	LTTNT_24KTT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Thiều Minh Tuấn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M 601
955	LTTNT	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	LTTNT_24KTT 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Thiều Minh Tuấn	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.02
956	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_2022K+ 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Tuấn Trung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M13.06
957	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Thị Phương Tú - NT	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M13.07
958	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 2	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Phạm Thị Nhật Minh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M13.06
959	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 3	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Thiên Phi	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M13.05
960	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 4	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Trần Thị Thanh Thủy	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M13.01
961	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 5	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Bùi Huy Tới	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M13.02
962	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 6	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Hoàng Đỗ Khánh Nhật	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M13.01
963	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Đức Trí	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 04
964	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Trần Ngọc Thanh Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 02
965	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Đồng Đức Hiệp	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 05
966	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Tuấn Hải	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.05 M7.05
967	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Lương Minh Thu	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
968	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 6	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Minh Vũ	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 04
969	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 7	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thanh Vân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 05
970	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 8	13/4 25/5	7/6 7/6	Lại Huyền Linh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 04
971	DT2402.1	Mạng điện đô thị	3.00	DT2402.1_23D 1	13/4 4/5 4/5 13/4	3/5 7/6 7/6 3/5	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T2-6)	H 6. 03
972	DT2402.1	Mạng điện đô thị	3.00	DT2402.1_23D 2	13/4 4/5 4/5 13/4	3/5 7/6 7/6 3/5	Hoàng Thuyên	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T2-6)	H 6. 03
973	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đỗ Khắc Đạo	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 12.04
974	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.02 H 12.04 H 12.04 H 12.02
975	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Xuân Lân	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 12.04
976	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.04 H 12.05 H 12.05 H 12.04
977	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đỗ Khắc Đạo	Thứ 2(T1-5) Thứ 5(T1-5) Thứ 2(T1-5) Thứ 5(T1-5)	H 12.04
978	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 6	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.04 H 12.02 H 12.02 H 12.02
979	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 7	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Xuân Lân	Thứ 4(T1-5) Thứ 7(T1-5) Thứ 4(T1-5) Thứ 7(T1-5)	H 12.02
980	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 8	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Hoàng Văn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 12.03
981	DT2122	Máy thủy lực	2.00	DT2122_2023N 1, 23M 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(ĐT) Nguyễn Minh Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 6. 01
982	DT2122	Máy thủy lực	2.00	DT2122_2024ME 1	27/4 11/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Minh Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 05
983	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24D 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Lê Phi Long	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 03
984	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24D 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Lê Phi Long	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 03
985	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_2022K+ 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Thị Biển	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.03
986	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Thị Biển	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.05
987	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 2	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Thị Biển	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
988	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 3	20/4 18/5	7/6 7/6	Cao Thị Vân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.05
989	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 4	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.03
990	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 5	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.05
991	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 6	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Thị Biển	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.03
992	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23DH 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Trần Thị Biển	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M11.01 M13.05
993	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23DH 2	20/4 20/4	7/6 10/5	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.01 M11.06
994	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23DH 3	20/4 20/4	7/6 10/5	Cao Thị Vân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.03 M13.05
995	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23DH 4	20/4 20/4	7/6 10/5	Cao Thị Vân	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.03 M11.06
996	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_2023UD 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trần Anh Dũng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 12.04
997	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_2025CNG 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hữu Quyền	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 12.03
998	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_2025KTCQ 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Lê Minh Hải	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 12.04
999	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_2025K+ 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Bùi Kiên Quyết	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 12.03
1000	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Nhật	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 12.03
1001	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Anh Lâm	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 12.05
1002	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 3	13/4 13/4	7/6 10/5	(MT) Nguyễn Quang Vinh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 12.05
1003	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Khoa	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 12.03
1004	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 5	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Khoa	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 12.05
1005	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 6	13/4 13/4	7/6 10/5	Trịnh Ngọc Liên	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 12.05
1006	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25Q 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Anh Dũng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 12.05
1007	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25Q 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Anh Dũng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 12.05
1008	XD3513.2	Mô hình thông tin công trình	2.00	XD3513.2_2022X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M15.03_ X+
1009	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_2022GT 1_đk xong thi hủy	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2		Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	
1010	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_2022M 1 + 2022N 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 7. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1011	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_2022ME 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Chu Thị Hoàng Anh	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 01
1012	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_2022N 1_Hủy sau	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	
1013	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_22D 1 + 22GT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M16.03 M7.03 M11.03 M13.05
1014	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_22D 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Ngô Quang Tuấn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.05 M16.03 M16.03 M11.05
1015	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_22X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Chu Thị Hoàng Anh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 04
1016	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_23DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thanh Tùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 01
1017	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_23DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Quang Tuấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 01
1018	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_23DA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Minh Hiếu	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 03
1019	S02UE32A	Môi trường xung quanh: tìm hiểu và lý thuyết	1.70	S02UE32A_07DEEA 1	26/1 23/2 26/1	8/2 29/3 8/2	Nguyễn Tiến Tâm	Thứ 3(T3-6) Thứ 6(T3-6) Thứ 6(T3-6)	M 604.XQT 4 M10.05 M10.05
1020	MT8334	Mỹ thuật đô thị	2.00	MT8334_2023DK 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Thái Bình	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M16.03
1021	XD3113.1	Nền móng trong điều kiện đặc biệt	2.00	XD3113.1_2022X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Mạnh Cường	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M15.03_ X+
1022	XD3113.1	Nền móng trong điều kiện đặc biệt	2.00	XD3113.1_22X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Hoàng Ngọc Phong	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 3. 05
1023	XD3113.1	Nền móng trong điều kiện đặc biệt	2.00	XD3113.1_22X 2	13/4 25/5	7/6 7/6	(XD) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 3. 03
1024	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_2023X+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Lê Khắc Hưng	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M14.03_ X+
1025	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_2023XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Lê Mạnh Cường	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 5. 04
1026	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_23X 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Võ Thị Thu Hường	Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 4. 04
1027	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_23X 2	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 04
1028	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_23X 3	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Phùng Văn Kiên	Thứ 3(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1029	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_24ĐA 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Phạm Đức Cường	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 05
1030	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_24ĐA 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Hoàng Ngọc Phong	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 05
1031	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_24ĐA 3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 05
1032	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_24ĐA 4	13/4 13/4	7/6 31/5	(XD) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 04
1033	QH1606	Nghệ thuật chiếu sáng đô thị	2.00	QH1606_2024KTCQ 1	13/4 13/4	24/5 10/5	Đỗ Trần Tín	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M14.05
1034	QH1606	Nghệ thuật chiếu sáng đô thị	2.00	QH1606_22Q 1, 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Kiên Thi	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.01
1035	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23DH 1 + 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.03 M7.02 M11.03 M11.05
1036	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23DH 3 + 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đặng Thị Thanh Hoa	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.07 M11.03 M11.07 M11.03
1037	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23NT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Thị Nguyệt	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 12.04
1038	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23NT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 10. 01
1039	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23NT 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Khuất Thị Hải Yến	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 10. 03
1040	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23TT 1 + 2 + 23DK 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Liên Hồng Nhung	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M11.05
1041	S02UE31A	Nghệ thuật tạo hình và thị giác 2	2.50	S02UE31A_07DEEA 1	23/2	7/6	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T8-11)	M 604.XQT 4
1042	S04UE31A	Nghệ thuật tạo hình và thị giác 3	1.90	S04UE31A_06DEEA 1	19/1 30/3 23/2 2/2	1/2 10/5 15/3 8/2	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T3-5) Thứ 6(T3-6) Thứ 3(T3-6) Thứ 3(T3-6)	M602.XQ T3A
1043	MT8433	Nghệ thuật trang điểm & trình diễn	2.00	MT8433_22TT 1 + 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 15/3 29/3 8/2	Đào Thị Thùy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.02
1044	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_2024K+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Nhật Khôi	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M18.5_X K+
1045	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Quang Vinh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.1_X K1
1046	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.5_X K2
1047	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Trung Hiếu	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.1_X K3
1048	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 4	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đặng Quang Nhung	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.5_X K4

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1049	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 5	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Vũ Thọ	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.1_X K5
1050	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 6	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Quang Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.5_X K6
1051	NNNC02	Ngoại ngữ nâng cao 2	3.00	NNNC02_24KTT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.03
1052	NNNC02	Ngoại ngữ nâng cao 2	3.00	NNNC02_24KTT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.03
1053	S02UE33A	Ngoại ngữ: Tiếng Pháp 2 (B1)	0.50	S02UE33A_07DEEA 1	4/5	31/5	Nguyễn Cảnh Quyền	Thứ 3(T3-6)	H 6. 06
1054	S04UE33A	Ngoại ngữ: Tiếng Pháp 4 (B1-B2)	0.50	S04UE33A_06DEEA 1	13/4	10/5	Nguyễn Cảnh Quyền	Thứ 7(T8-11)	M10.01
1055	S06UE33A	Ngoại ngữ: Tiếng Pháp 6 (B2)	1.00	S06UE33A_05DEEA 1	4/5 4/5	31/5 31/5	Nguyễn Cảnh Quyền	Thứ 4(T3-6) Thứ 6(T3-6)	M10.01
1056	S02UE34A	Ngoại ngữ: Tiếng Việt 2	0.50	S02UE34A_07DEEA 1	4/5	31/5	Nguyễn Phương Lan	Thứ 3(T3-6)	M10.01
1057	S04UE34A	Ngoại ngữ: Tiếng Việt 4	0.50	S04UE34A_06DEEA 1	13/4	10/5	Nguyễn Phương Lan	Thứ 7(T8-11)	M10.05
1058	S06UE34A	Ngoại ngữ: Tiếng Việt 6	1.00	S06UE34A_05DEEA 1	4/5 4/5	31/5 31/5	Nguyễn Phương Lan	Thứ 3(T8-11) Thứ 6(T3-6)	H 6. 06
1059	TH4315	Ngôn ngữ C# và công nghệ .NET	3.00	TH4315_23CN 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M5.03
1060	TH4315	Ngôn ngữ C# và công nghệ .NET	3.00	TH4315_23CN 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M5.03
1061	TH4315	Ngôn ngữ C# và công nghệ .NET	3.00	TH4315_23CN 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M5.03
1062	TH4315	Ngôn ngữ C# và công nghệ .NET	3.00	TH4315_23CN 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đình Thái (CNTT)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M5.03
1063	IADES.1	Ngôn ngữ mô tả hình học	4.00	IADES.1_2024KTNT 1_Ghép_NNHH_25KTT 1	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3		Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	
1064	NNHH	Ngôn ngữ mô tả hình học	4.00	NNHH_25KTT 1	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3	Lê Hương Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M 602.XQT 3
1065	NNHH	Ngôn ngữ mô tả hình học	4.00	NNHH_25KTT 2	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3	Lê Hương Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M 602.XQT 3
1066	LTTCT	Nguyên lý thiết kế công trình cao tầng	2.00	LTTCT_2022KTT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hà Duy Anh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 7. 05 H 7. 03 H 7. 05
1067	LTTNO	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nhà ở	2.00	LTTNO_24KTT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Giáp Thị Minh Trang	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1068	LTTNO	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nhà ở	2.00	LTTNO_24KTT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lâm Khánh Duy	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M 601
1069	MT8436	Nhập môn chuyên ngành thời trang	2.00	MT8436_25TT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Bùi Thị Thùy Linh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.03
1070	MT8436	Nhập môn chuyên ngành thời trang	2.00	MT8436_25TT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.06
1071	TH5401	Nhập môn CNTT - Công nghệ GAME	2.00	TH5401_2025CNG 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M7.01
1072	TH5201.1	Nhập môn Công nghệ thông tin - Đa phương tiện	2.00	TH5201.1_25CDP 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	M7.06
1073	TH5201.1	Nhập môn Công nghệ thông tin - Đa phương tiện	2.00	TH5201.1_25CDP 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Bùi Hải Phong	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M7.06
1074	QL5567	Nhập môn kinh tế đầu tư	2.00	QL5567_2025IE 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Thị Yến	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M 605 M7.03
1075	QL5540	Nhập môn kinh tế phát triển	2.00	QL5540_2025DE 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Cù Thanh Thuỷ	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M10.05
1076	MT8607	Nhập môn thiết kế mỹ thuật đô thị	2.00	MT8607_2025MDT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Đình Quang Mạnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M9.07
1077	XD3011.1	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011.1_2023X+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M14.03_ X+
1078	XD3011	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011_2023XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Trương Mạnh Khuyến	Thứ 4(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 02 H 5. 02 H 6. 02 H 6. 02
1079	XD3011	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011_23X 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Phạm Văn Trung	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 4. 04
1080	XD3011	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011_23X 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Phạm Văn Trung	Thứ 3(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 05 H 5. 03 H 5. 05
1081	XD3011	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011_23X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 05
1082	QL5522	Phân tích chính sách phát triển	3.00	QL5522_2023DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.05
1083	QL5572	Phân tích chính sách phát triển	3.00	QL5572_2023IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.05 M9.06 M9.07 M9.05
1084	QH1615	Phân tích đô thị	3.00	QH1615_2022UD 1	26/1 23/3 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 2(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.05
1085	S02UE23A	Phân tích Kiến trúc bản địa	1.20	S02UE23A_07DEEA 1	19/1 23/2	8/2 5/4	Nguyễn Hoài Nam (DEEA)	Thứ 5(T8-11) Thứ 5(T8-11)	M10.05
1086	QL5539	Phân tích lợi ích chi phí đầu tư	3.00	QL5539_2023IE 1	27/4 18/5 27/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thị Yến	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M7.01 M9.06 M9.06
1087	QL4619	Pháp luật chuyên ngành	3.00	QL4619_2024RM 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.03 M9.07 M7.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1088	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2023KTT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 04
1089	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025CNG 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.05 M7.01
1090	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025DK 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 03
1091	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025MDT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M16.03 M13.01 M13.05
1092	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025NTS 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 7. 03
1093	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025RM 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 3. 04
1094	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025TL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 3. 05
1095	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 02
1096	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M11.04_ X+
1097	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025XN 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Minh Tuấn	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 05 H 8. 03 H 7. 05
1098	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 8. 01
1099	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 03 H 8. 05 H 5. 03
1100	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 03
1101	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 04 H 5. 05 H 7. 04
1102	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	H 9. 05
1103	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DH 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T10-12)	M8.01
1104	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DH 2	13/4 13/4	7/6 26/4	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.06 M7.07
1105	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DH 3	13/4 13/4	26/4 7/6	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M8.01
1106	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DH 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.06 M7.07
1107	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25KX 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 3. 03
1108	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25KX 2	13/4 25/5	7/6 7/6	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 3. 03
1109	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25KX 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M8.01 M10.01
1110	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1111	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Minh Tuấn	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 05
1112	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Minh Tuấn	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 05
1113	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 01 H 4. 01 H 7. 02
1114	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 5	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 8. 05
1115	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 6	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 5. 02
1116	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 7	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Minh Tuấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 05
1117	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 8	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 02
1118	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25Q 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M14.05
1119	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25Q 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.02
1120	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25QL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 3. 05
1121	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25QL 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 5. 03
1122	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25QL 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 03
1123	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25X 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.02 H 9. 01 H 3. 04
1124	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25X 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 02
1125	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25X 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 05
1126	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_2024DE 1	23/2	29/3	Cù Thanh Thuý	Thứ 4(T1-3)	M9.05
1127	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_2024IE 1	23/2	29/3	Cù Thanh Thuý	Thứ 4(T4-6)	M12.05
1128	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24KX 1	20/4	24/5	Cù Thanh Thuý	Thứ 6(T1-3)	M9.07
1129	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24KX 2	20/4	24/5	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 5(T1-3)	M7.06
1130	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24KX 3	20/4	24/5	Cù Thanh Thuý	Thứ 3(T1-3)	M7.01
1131	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24QL 1	4/5	7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T1-3)	M8.05
1132	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24QL 2	4/5	7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T4-6)	M8.05
1133	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24QL 3	4/5	7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 4(T1-3)	M7.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1134	QL4836	Pháp luật Logistics và vận tải	2.00	QL4836_2024TL 1	27/4 27/4	31/5 31/5	Vũ Thị Thùy Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.01
1135	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024GT 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Thịnh Văn Luyện	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 6. 03
1136	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024M 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Thịnh Văn Luyện	Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 01
1137	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024ME 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Thịnh Văn Luyện	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3)	H 6. 03
1138	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024N 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Thịnh Văn Luyện	Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 04
1139	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22Q 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 4(T1-3)	M12.01
1140	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22Q 2	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 4(T4-6)	M12.01
1141	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24D 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Vũ Gia Bách	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 7. 04
1142	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24D 2	19/1 23/2	8/2 8/3	Vũ Gia Bách	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 7. 04
1143	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24KX 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 5(T1-3)	M8.01
1144	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24KX 2	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 5(T4-6)	M13.05
1145	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24KX 3	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 6(T1-3)	M7.06
1146	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24QL 1	4/5	7/6	Trần Anh Đức	Thứ 3(T4-6)	H 3. 02
1147	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24QL 2	4/5	7/6	Trần Anh Đức	Thứ 3(T1-3)	M12.05
1148	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24QL 3	4/5	7/6	Trần Anh Đức	Thứ 4(T4-6)	M7.07
1149	TH5226	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	3.00	TH5226_22CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Đình Thái (CNTT)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.05
1150	TH5226	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	3.00	TH5226_22CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.06
1151	TH5226	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	3.00	TH5226_22CN 5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.06
1152	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 1	13/4 20/7	7/6 7/6	Phí Thị Huệ (CNTT)	Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M5.06
1153	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.07
1154	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 3	13/4 11/5	7/6 7/6	Lại Minh Tuấn (CNTT)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.07
1155	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 4	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.07
1156	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 5	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1157	QL5012.1	Phương pháp đo bóc khối lượng	2.00	QL5012.1_23KX 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Nguyễn Xuân Chiến	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.05
1158	QL5012.1	Phương pháp đo bóc khối lượng	2.00	QL5012.1_23KX 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Đinh Thúy Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.05
1159	QH1212.1	Phương pháp lập quy hoạch	2.00	QH1212.1_24Q 1	13/4 13/4	19/4 7/6	Đinh Văn Bình	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.05
1160	QH1212.1	Phương pháp lập quy hoạch	2.00	QH1212.1_24Q 2	13/4 13/4	19/4 7/6	Nghiêm Quốc Cường	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M7.01
1161	QH1608	Phương pháp phân tích khu vực thiết kế	2.00	QH1608_2025UD 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Lê Nhã Phương	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M14.01
1162	QH1209	Phương pháp thể hiện quy hoạch	3.00	QH1209_2025KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đỗ Minh Huyền	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.2_X QH1
1163	QH1209	Phương pháp thể hiện quy hoạch	3.00	QH1209_25Q 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.2_X QH1
1164	QH1209	Phương pháp thể hiện quy hoạch	3.00	QH1209_25Q 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Đức Lộc	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.4_X QH2
1165	QH1604	Phương pháp thể hiện thiết kế đô thị	3.00	QH1604_2025UD 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Minh Ánh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.4_X QH2
1166	XD3540	QLDA xây dựng các công trình dân dụng & công nghiệp	2.00	XD3540_22DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Như Quỳnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 3. 04 H 3. 05
1167	XD3542	QLDA xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	2.00	XD3542_22DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đinh Tuấn Hải	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 5. 04
1168	QL4723	Quản lý bảo tồn di sản	2.00	QL4723_22QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.06
1169	QL4723	Quản lý bảo tồn di sản	2.00	QL4723_22QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.06
1170	QL4833	Quản lý đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu	2.00	QL4833_22QL 1	13/4 18/5	7/6 31/5	Nguyễn Quốc Công	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.06
1171	QL4833	Quản lý đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu	2.00	QL4833_22QL 2	13/4 18/5	7/6 31/5	Nguyễn Quốc Công	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.06
1172	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_2022CDP 1	13/4 13/4	7/6 7/6	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
1173	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	Online
1174	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	Online
1175	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	Online
1176	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	Online
1177	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 5	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	Online
1178	QL5036	Quản lý dự án đầu tư	3.00	QL5036_2023IE 1	27/4 18/5 27/4	7/6 7/6 7/6	Lê Anh Dũng	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.05 M9.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1179	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23KX 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Phạm Như Quỳnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.06
1180	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23KX 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Lê Văn Nam	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.06
1181	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23QL 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Cù Huy Tinh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.03
1182	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23QL 2	13/4 13/4	26/4 7/6	Đinh Tuấn Hải	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.03
1183	QL4812	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	3.00	QL4812_23QL 1	13/4 13/4	31/5 7/6	Nguyễn Quốc Công	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.06 M9.05
1184	QL4812	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	3.00	QL4812_23QL 2	13/4 13/4	31/5 7/6	Lê Thị Minh Huyền	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.06
1185	QL4713	Quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị	3.00	QL4713_22QL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đào Phương Nam	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.06
1186	QL4713	Quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị	3.00	QL4713_22QL 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đào Phương Nam	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.06
1187	XD3541	Quản lý máy và thiết bị xây dựng	2.00	XD3541_22DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đoàn Đình Điệp	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 03
1188	QL5007.1	Quản lý nguồn nhân lực	2.00	QL5007.1_25KX 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.06
1189	QL5007.1	Quản lý nguồn nhân lực	2.00	QL5007.1_25KX 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.03
1190	QL5007.1	Quản lý nguồn nhân lực	2.00	QL5007.1_25KX 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M10.05 M7.03
1191	QL4627	Quản lý nhà chung cư	2.00	QL4627_2022RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.07
1192	QL4607.2	Quản lý nhà ở đô thị	3.00	QL4607.2_2023RM 1	20/4 20/4 20/4	7/6 26/4 7/6	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M9.05
1193	QL4607.2	Quản lý nhà ở đô thị	3.00	QL4607.2_22QL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.07
1194	QL4607.2	Quản lý nhà ở đô thị	3.00	QL4607.2_22QL 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.07
1195	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_2025RM 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.01
1196	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_24QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.06
1197	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_24QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đinh Lương Bình	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.07 M11.01 M13.07
1198	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_24QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đinh Lương Bình	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M10.05 M7.02 M7.02
1199	QL5571	Quản lý rủi ro bất động sản	2.00	QL5571_2022RM 1	16/3 13/4 13/4	29/3 10/5 10/5	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M9.06 M7.03 M9.02
1200	XD3536	Quản lý rủi ro dự án	2.00	XD3536_22DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đinh Tuấn Hải	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 3. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1201	XD3536	Quản lý rủi ro dự án	2.00	XD3536_22DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Như Quỳnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 3. 02
1202	QL5534	Quản lý rủi ro dự án đầu tư	3.00	QL5534_2023IE 1	27/4 18/5 27/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thị Yến	Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.03 M9.05 M9.03
1203	QL5041	Quản lý rủi ro trong doanh nghiệp XD	2.00	QL5041_23KX 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Lê Anh Dũng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.06 M13.02
1204	XD3539	Quản lý tổng hợp dự án	2.00	XD3539_22DA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đinh Tuấn Hải	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 05
1205	XD3539	Quản lý tổng hợp dự án	2.00	XD3539_22DA 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Như Quỳnh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 05
1206	DT2124	Quản lý tổng hợp nguồn nước	2.00	DT2124_2023M 1 + 23N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 01
1207	QL4633	Quản lý vận hành và bảo trì bất động sản	2.00	QL4633_2022RM 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.07
1208	QL4724	Quản lý vận hành và bảo trì CT xây dựng	2.00	QL4724_22QL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Phương Nam	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.07 M9.05
1209	QL4724	Quản lý vận hành và bảo trì CT xây dựng	2.00	QL4724_22QL 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.02
1210	QL4839	Quản lý vận tải đường bộ	3.00	QL4839_2023TL 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M9.05
1211	QL4840	Quản lý vận tải đường thủy	3.00	QL4840_2023TL 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Kiên Quyết (QL)	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M9.05
1212	QL4708	Quản lý xây dựng công trình đô thị	2.00	QL4708_22QL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.07
1213	QL4708	Quản lý xây dựng công trình đô thị	2.00	QL4708_22QL 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Phương Nam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.07 M9.03
1214	QL5527	Quản trị doanh nghiệp bất động sản	2.00	QL5527_2022RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.07
1215	QL5563	Quản trị học	3.00	QL5563_2024DE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thị An	Thứ 3(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M15.03_X+ M11.05 M11.05
1216	QL5563	Quản trị học	3.00	QL5563_2024IE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thị An	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T4-6) Thứ 5(T1-3)	M9.03 M9.03
1217	TH5218	Quản trị mạng máy tính	3.00	TH5218_22CN 5	13/4 11/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.07
1218	QL5007.3	Quản trị nguồn nhân lực	2.00	QL5007.3_2024TL 1	27/4 27/4	31/5 31/5	Nguyễn Xuân Chiến	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.02
1219	QL4855	Quản trị sản xuất và bán hàng	3.00	QL4855_2023TL 1	20/4 20/4 20/4	7/6 26/4 7/6	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M 601 M11.06 M11.06
1220	DT2406	Quy hoạch điện và thông tin liên lạc	2.00	DT2406_23Q 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.01
1221	DT2406	Quy hoạch điện và thông tin liên lạc	2.00	DT2406_23Q 2	13/4 27/4	7/6 10/5	Hoàng Thuyên	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.06
1222	QH1302	Quy hoạch đô thị xanh	2.00	QH1302_2022UD 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Minh Ánh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.05
1223	QH1302	Quy hoạch đô thị xanh	2.00	QH1302_23Q 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Thúy Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1224	QH1302	Quy hoạch đô thị xanh	2.00	QH1302_23Q 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Thúy Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M12.05
1225	QH1104	Quy hoạch không gian ngầm đô thị	2.00	QH1104_24Q 1	13/4 13/4	24/5 10/5	Đỗ Bình Minh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M12.05
1226	QH1104	Quy hoạch không gian ngầm đô thị	2.00	QH1104_24Q 2	13/4 13/4	24/5 10/5	Đỗ Bình Minh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.05
1227	QH1105	Quy hoạch phát triển đô thị bền vững	2.00	QH1105_2023UD 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.06
1228	QL5545	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	3.00	QL5545_2023DE 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Thị Yên	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.05
1229	QL4626	Sàn giao dịch bất động sản	3.00	QL4626_2022RM 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.07
1230	MT8416	Sáng tác thời trang 1	2.00	MT8416_24TT 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Mai Hoa	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M11.02
1231	MT8416	Sáng tác thời trang 1	2.00	MT8416_24TT 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Thị Thúy Ngân	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M11.03
1232	MT8421	Sáng tác thời trang 3	3.00	MT8421_23TT 1	20/4 20/4 20/4	14/6 3/5 14/6	Nguyễn Thị Huyền Nhung	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.05
1233	MT8421	Sáng tác thời trang 3	3.00	MT8421_23TT 2	20/4 20/4 20/4	14/6 3/5 14/6	Nguyễn Hồng Hạnh_TT	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.01
1234	MT8425	Sáng tác thời trang 5	2.00	MT8425_22TT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 15/3 29/3 8/2	Nguyễn Trí Dũng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.01
1235	MT8425	Sáng tác thời trang 5	2.00	MT8425_22TT 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 15/3 29/3 8/2	Phạm Anh Thư	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.02
1236	DT1846	Sinh thái và môi trường đô thị	2.00	DT1846_2024M 1	27/4 11/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 04
1237	DT1846	Sinh thái và môi trường đô thị	2.00	DT1846_2024N 1	27/4 11/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 03
1238	DT1816	Sinh thái và quy hoạch môi trường	2.00	DT1816_2023KTCQ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Tạ Hồng Ánh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M13.03
1239	XD3003	Sức bền vật liệu 2	3.00	XD3003_2024XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đào Ngọc Tiến	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 9. 05
1240	XD3003	Sức bền vật liệu 2	3.00	XD3003_24X 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Thùy Liên	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 05
1241	XD3003	Sức bền vật liệu 2	3.00	XD3003_24X 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đào Ngọc Khoa	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 05
1242	XD3003	Sức bền vật liệu 2	3.00	XD3003_24X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Giáp Văn Tấn	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 9. 05
1243	XD3003.1	Sức bền vật liệu 2 (E)	3.00	XD3003.1_2024X+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M12.03_ X+

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1244	QL4807	Tài chính đô thị	2.00	QL4807_23QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.02
1245	QL4807	Tài chính đô thị	2.00	QL4807_23QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.02
1246	QL4824	Tài chính tiền tệ	3.00	QL4824_2024DE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thu Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M15.03_X+ M9.07 M9.07
1247	QL4824	Tài chính tiền tệ	3.00	QL4824_2024IE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 3(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.07 M9.02 M 605
1248	QL4824	Tài chính tiền tệ	3.00	QL4824_2024TL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Thu Giang	Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M14.05 M9.02 M9.02 M9.02
1249	QL4822	Tài chính và tín dụng bất động sản	2.00	QL4822_2022RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.07
1250	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_2023DK 1_Đề đk hủy sau	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2		Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	
1251	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23DH 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Đàm Thị Vân Anh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.06 M11.07
1252	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23DH 2	20/4 20/4	7/6 10/5	Đàm Thị Vân Anh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M11.06
1253	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23DH 3	20/4 20/4	7/6 10/5	Đàm Thị Vân Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.07 M7.06
1254	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23DH 4	20/4 20/4	7/6 10/5	Đàm Thị Vân Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.07 M11.06
1255	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23TT 1 + 23DK 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.05
1256	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23TT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.01
1257	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23DH 1 + 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Văn Đạt	Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.06 M11.07 M11.06 M11.07
1258	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23DH 3 + 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đỗ Việt Hưng	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.03 M11.07 M17.03 M11.07
1259	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23NT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Phương Chi	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.04_X NT2 M8.04 (1)
1260	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23NT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Phạm Tuấn Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M8.02_X NT1 M8.02 (1)
1261	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23NT 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Tâm	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M10.4_X NT4
1262	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23TT 1 + 2 + 23DK 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Phương Chi	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M11.06
1263	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_2022GT 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1264	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_2022M 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1265	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_2022N 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1266	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_22D 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1267	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_22D 2	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1268	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_2022K+ 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1269	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1270	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1271	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 3	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1272	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 4	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1273	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 5	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1274	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 6	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1275	MT8128	Tham quan	1.00	MT8128_22DH 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1	Nguyễn Thị Hải Yến	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1276	MT8128	Tham quan	1.00	MT8128_22DH 2	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1	Khuất Thị Hải Yến	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1277	MT8128	Tham quan	1.00	MT8128_22DH 3	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1	Nguyễn Trung Kiên_TKĐH	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1278	MT8303	Tham quan	2.00	MT8303_2022DK 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1	Nguyễn Thùy Dương	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1279	MT8424	Tham quan	1.00	MT8424_22TT 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1280	MT8424	Tham quan	1.00	MT8424_22TT 2	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1281	QL6401	Tham quan	1.00	QL6401_24QL 1	27/4 27/4 27/4 27/4 27/4	3/5 3/5 3/5 3/5 3/5		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1282	QL6401	Tham quan	1.00	QL6401_24QL 2	27/4 27/4 27/4 27/4 27/4	3/5 3/5 3/5 3/5 3/5		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1283	QL6401	Tham quan	1.00	QL6401_24QL 3	27/4 27/4 27/4 27/4 27/4	3/5 3/5 3/5 3/5 3/5		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1284	QL6402	Tham quan	1.00	QL6402_24KX 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1285	QL6402	Tham quan	1.00	QL6402_24KX 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1286	QL6402	Tham quan	1.00	QL6402_24KX 3	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1287	QL6403	Tham quan	1.00	QL6403_2023RM 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1288	QL6404	Tham quan	1.00	QL6404_2023TL 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1289	QL6405	Tham quan	1.00	QL6405_2024DE 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1290	QL6406	Tham quan	1.00	QL6406_2024IE 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1291	S02UE12A	Thể hiện kiến trúc và môi trường xung quanh 2	2.30	S02UE12A_07DEEA 1	19/1 23/2	8/2 3/5	Vũ Thuý Linh	Thứ 2(T8-11) Thứ 2(T8-11)	M 605
1292	DT2430	Thi công cơ điện	3.00	DT2430_2022ME 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Văn Doanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 02
1293	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_2022K+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M13.03
1294	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Trọng Tuấn	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M13.03
1295	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M13.02
1296	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M13.02
1297	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M7.01
1298	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Tường Minh Hồng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M7.01
1299	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 6	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Tường Minh Hồng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M13.07
1300	DT2107.1	Thi công công trình cấp thoát nước	3.00	DT2107.1_2022N 1	26/1 23/3 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thanh Phong	Thứ 2(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 01
1301	XD3506.1	Thi công công trình ngầm	2.00	XD3506.1_2022X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Trương Kỳ Khôi	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M15.03_X+
1302	XD3506.1	Thi công công trình ngầm	2.00	XD3506.1_22X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Trần Trọng Tuấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1303	XD3506.1	Thi công công trình ngầm	2.00	XD3506.1_22X 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 04
1304	XD3125	Thi công công trình ngầm 1	2.00	XD3125_2023XN 1	20/4 20/4	14/6 3/5	Nguyễn Ngọc Thanh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 3. 02
1305	XD3511.1	Thi công nhà cao tầng	2.00	XD3511.1_2022X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Trương Kỳ Khôi	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M15.03_ X+
1306	XD3511.1	Thi công nhà cao tầng	2.00	XD3511.1_22DA1	13/4 13/4	7/6 26/4	Cù Huy Tinh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 04
1307	XD3511.1	Thi công nhà cao tầng	2.00	XD3511.1_22X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Đức	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 04
1308	TC2506	Thí nghiệm hoá phân tích	1.00	TC2506_2024VL 1	13/4	24/5	Trần Hữu Hưng	Thứ 3(T2-6)	H 9. 04
1309	TN6101.1	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2.00	TN6101.1_22DA 1	13/4 18/5	17/5 7/6		Thứ 2(T1-6) Thứ 5(T2-6)	H 6. 05
1310	TN6101.1	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2.00	TN6101.1_22DA 2	13/4 18/5	17/5 7/6		Thứ 5(T1-6) Thứ 2(T2-6)	H 6. 05
1311	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_2024VL 1	27/4	7/6	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 5(T8-12)	H 9. 04
1312	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_2024X+ 1	27/4	7/6	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 4(T8-12)	M12.03_ X+
1313	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_2024XN 1	27/4	7/6	Lê Xuân Hậu	Thứ 2(T2-6)	H 9. 04
1314	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_24X 1	27/4	7/6	Lê Xuân Hậu	Thứ 7(T8-12)	H 9. 04
1315	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_24X 2	27/4	7/6	Phạm Thanh Mai	Thứ 2(T8-12)	H 9. 04
1316	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_24X 3	27/4	7/6	Phạm Thanh Mai	Thứ 5(T8-12)	H 3. 03
1317	QL4601	Thị trường bất động sản 1	2.00	QL4601_23QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.01
1318	QL4601	Thị trường bất động sản 1	2.00	QL4601_23QL 2	19/1 19/1 23/2	8/2 1/2 29/3	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M8.05 M9.03 M7.05
1319	MT8120	Thiết kế biểu tượng	2.00	MT8120_24DH 1	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Bùi Thị Phụng	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_D H.B
1320	MT8120	Thiết kế biểu tượng	2.00	MT8120_24DH 2	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Vũ Thị Nguyệt	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_D H.A
1321	MT8120	Thiết kế biểu tượng	2.00	MT8120_24DH 3	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Bùi Thị Phụng	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.B
1322	MT8120	Thiết kế biểu tượng	2.00	MT8120_24DH 4	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Phạm Hồng Đức	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.A

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1323	QHDQ14	Thiết kế cảnh quan 2 - TKCQ Khu chuyên dụng	4.00	QHDQ14_2023KTCQ 1	13/4 13/4 13/4	7/6 10/5 7/6	Trần Văn Khánh	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.2_X QH3
1324	QHDQ16	Thiết kế cảnh quan 4 - TKCQ Nông thôn	4.00	QHDQ16_2022CQ 1	26/1 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 22/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Nguyễn Huy Dân	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.2_X QH3
1325	QHDQ18	Thiết kế cảnh quan 6 - Thiết kế cảnh quan trên thực địa	3.00	QHDQ18_2022CQ 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 10/5 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Nguyễn Tuấn Anh (81)	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T2-6)	M14.2_X QH3
1326	XD3121	Thiết kế công trình ngầm 1	3.00	XD3121_2023XN 1	20/4 20/4	14/6 7/6	Lê Khắc Hưng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 3. 02
1327	MT8105	Thiết kế Đồ họa 5	2.00	MT8105_23DH 1	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Ngô Ngọc Hà	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.A
1328	MT8105	Thiết kế Đồ họa 5	2.00	MT8105_23DH 2	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Bùi Diệu Ly	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.B
1329	MT8105	Thiết kế Đồ họa 5	2.00	MT8105_23DH 3	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.A
1330	MT8105	Thiết kế Đồ họa 5	2.00	MT8105_23DH 4	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.B
1331	MT8106	Thiết kế Đồ họa 6	3.00	MT8106_23DH 1	2/3 20/4 20/4 2/3 2/3 2/3	5/4 26/4 26/4 15/3 29/3 5/4	Ngô Ngọc Hà	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.A
1332	MT8106	Thiết kế Đồ họa 6	3.00	MT8106_23DH 2	2/3 20/4 20/4 2/3 2/3 2/3	5/4 26/4 26/4 15/3 29/3 5/4	Bùi Diệu Ly	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.B
1333	MT8106	Thiết kế Đồ họa 6	3.00	MT8106_23DH 3	2/3 20/4 20/4 2/3 2/3 2/3	5/4 26/4 26/4 15/3 29/3 5/4	Nguyễn Thị Kim Ngân	Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.A

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1334	MT8106	Thiết kế Đồ họa 6	3.00	MT8106_23DH 4	2/3 20/4 20/4 2/3 2/3 2/3	5/4 26/4 26/4 15/3 29/3 5/4	Yến Văn Hòa	Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.B
1335	MT81071	Thiết kế Đồ họa 7	2.00	MT81071_23DH 1	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Bùi Hoa Hạ	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.A
1336	MT81071	Thiết kế Đồ họa 7	2.00	MT81071_23DH 2	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.B
1337	MT81071	Thiết kế Đồ họa 7	2.00	MT81071_23DH 3	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Thị Kim Ngân	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.A
1338	MT81071	Thiết kế Đồ họa 7	2.00	MT81071_23DH 4	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Yến Văn Hòa	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.B
1339	QHDQ19	Thiết kế đô thị 1	3.00	QHDQ19_2024UD 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Nhã Phương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M14.2_X QH3
1340	QHDQ21	Thiết kế đô thị 3	4.00	QHDQ21_2023UD 1	13/4 13/4 13/4	7/6 10/5 7/6	Nguyễn Thị Diệu Hương	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.4_X QH4
1341	QHDQ23	Thiết kế đô thị 4	4.00	QHDQ23_2022UD 1	13/4 13/4 13/4	7/6 10/5 7/6	Lê Minh Ánh	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M14.4_X QH4
1342	QH1611	Thiết kế đô thị với sự tham gia của cộng đồng	2.00	QH1611_2024UD 1	13/4 13/4	24/5 10/5	Đỗ Trần Tín	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.01
1343	TH4422	Thiết kế hình động 3D	2.00	TH4422_23CDP 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M5.02
1344	TH4422	Thiết kế hình động 3D	2.00	TH4422_23CDP 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M5.02
1345	DT2001.2	Thiết kế hình học đường đô thị	2.00	DT2001.2_2023GT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thị Nga	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 01
1346	DT2001.2	Thiết kế hình học đường đô thị	2.00	DT2001.2_23D 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	H 6. 02
1347	DT2001.2	Thiết kế hình học đường đô thị	2.00	DT2001.2_23D 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 6. 02
1348	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_2025K+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Trí Thành	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M18.5_X K+
1349	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Chí Hoàng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.1_X K1
1350	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.5_X K2
1351	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Duy Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.1_X K3
1352	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.5_X K4
1353	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Trần Vũ Thọ	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.1_X K5
1354	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 6	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.5_X K6
1355	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_2024KTCQ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Xuân Đạt (QH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.2_X QH1

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1356	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_24NT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vương Hải Long	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M8.04_X NT2
1357	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_24NT 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M8.02_X NT1
1358	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_24NT 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Công Hiệp	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M10.4_X NT4
1359	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_24NT 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M10.2_X NT3
1360	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_2024K+ 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Vương Hải Long	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M18.5_X K+
1361	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Phan Việt Toàn	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.1_X K1
1362	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Trí Thành	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.5_X K2
1363	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.1_X K3
1364	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 4	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.5_X K4
1365	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 5	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Việt Hải	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.1_X K5
1366	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 6	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Tuấn Anh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.5_X K6
1367	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_2024UD 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Tuấn Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.4_X QH2
1368	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24Q 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Việt Hải	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.2_X QH1
1369	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24Q 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Đông Giang	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.4_X QH2
1370	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_2023K+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Xuân Khôi	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M18.5_X K+
1371	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Vũ Ngọc Quân	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.1_X K1
1372	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Nguyễn Hoàng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.5_X K2
1373	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Hà Tiến Văn	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.1_X K3
1374	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 4	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.5_X K4
1375	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 5	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Việt Hải	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.1_X K5

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1376	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 6	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.5_X K6
1377	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_2023K+ 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M18.5_X K+
1378	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.1_X K1
1379	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Trí Thành	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.5_X K2
1380	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Lê Minh Hoàng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.1_X K3
1381	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 4	13/4 20/4	7/6 7/6	Vũ Đức Hoàng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.5_X K4
1382	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 5	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Việt Hải	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.1_X K5
1383	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 6	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.5_X K6
1384	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_2022K+ 1	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Trí Thành	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M18.5_X K+
1385	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 1	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Tạ Tuấn Anh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.1_X K1
1386	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 2	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Lê Thái Lai	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.5_X K2
1387	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 3	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.1_X K3
1388	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 4	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Trần Hùng Sơn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.5_X K4
1389	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 5	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Phạm Việt Hải	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.1_X K5
1390	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 6	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.5_X K6

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1391	MT8403	Thiết kế kỹ thuật trang phục 1	2.00	MT8403_24TT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Thị Yến	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.03
1392	MT8403	Thiết kế kỹ thuật trang phục 1	2.00	MT8403_24TT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Thị Yến	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.02
1393	MT8406	Thiết kế kỹ thuật trang phục 2	2.00	MT8406_24TT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Phạm Thị Yến	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.02
1394	MT8406	Thiết kế kỹ thuật trang phục 2	2.00	MT8406_24TT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Bùi Thị Thùy Linh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M11.02
1395	MT8407	Thiết kế mẫu trên mannequin	3.00	MT8407_23TT 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 1/2	Nguyễn Thị Huyền Nhung	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M20.1_A
1396	MT8407	Thiết kế mẫu trên mannequin	3.00	MT8407_23TT 2	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 1/2	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M20.1_A
1397	QHDQ09.1	Thiết kế nhanh 1	1.00	QHDQ09.1_2024KTC Q 1	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Lê Nhã Phương	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M14.2_X QH3
1398	QHDQ09.1	Thiết kế nhanh 1	1.00	QHDQ09.1_2024UD 1	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Ngô Kiên Thi	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M14.2_X QH3
1399	QHDQ09.1	Thiết kế nhanh 1	1.00	QHDQ09.1_24Q 1	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Vương Long	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.2_X QH1
1400	QHDQ09.1	Thiết kế nhanh 1	1.00	QHDQ09.1_24Q 2	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.4_X QH2
1401	QHDQ09.2	Thiết kế nhanh 2	1.00	QHDQ09.2_2023UD 1	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T8-12)	M14.2_X QH3
1402	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_2022K+ 1	4/5 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Việt Ninh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M18.5_X K+
1403	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 1	4/5 4/5	7/6 7/6	Đỗ Quang Vinh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.1_X K1
1404	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 2	4/5 4/5	7/6 7/6	Lê Thái Lai	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.5_X K2
1405	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 3	4/5 4/5	7/6 7/6	Vũ An Khánh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.1_X K3
1406	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 4	4/5 4/5	7/6 7/6	Tạ Lan Nhi	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.5_X K4
1407	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 5	4/5 4/5	7/6 7/6	Phạm Việt Hải	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.1_X K5
1408	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 6	4/5 4/5	7/6 7/6	Trần Hưng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.5_X K6
1409	NT8601	Thiết kế nội thất 1	3.00	NT8601_24NT 1	20/4 20/4 20/4	7/6 3/5 7/6	Bùi Đức Dũng	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.04_X NT2
1410	NT8601	Thiết kế nội thất 1	3.00	NT8601_24NT 2	20/4 20/4 20/4	7/6 3/5 7/6	Ngô Nam Phương	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M8.02_X NT1
1411	NT8601	Thiết kế nội thất 1	3.00	NT8601_24NT 3	20/4 20/4 20/4	7/6 3/5 7/6	Trần Thanh Tùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M10.4_X NT4

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1412	NT8601	Thiết kế nội thất 1	3.00	NT8601_24NT 4	20/4 20/4 20/4	7/6 3/5 7/6	Nguyễn Thị Minh Phương	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.2_X NT3
1413	NT82041	Thiết kế nội thất 4	3.00	NT82041_23NT 1	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Vũ Hồng Cương	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M8.04_X NT2 M8.04 (1) M8.04 (1) M8.04 (1) M8.04 (1)
1414	NT82041	Thiết kế nội thất 4	3.00	NT82041_23NT 2	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Nguyễn Anh Tuấn	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.02_X NT1 M8.02 (1) M8.02 (1) M8.02 (1) M8.02_X NT1
1415	NT82041	Thiết kế nội thất 4	3.00	NT82041_23NT 3	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Bùi Chí Định	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M10.4_X NT4 M10.04 (1) M10.4_X NT4 M10.04 (1) M10.04 (1)
1416	NT82041	Thiết kế nội thất 4	3.00	NT82041_23NT 4	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đậu Quyết Tiến	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.02 (1)
1417	NT82051	Thiết kế nội thất 5	3.00	NT82051_23NT 1	13/4 13/4	7/6 7/6	Lê Thị Thêu	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M8.04_X NT2 M8.04 (1)
1418	NT82051	Thiết kế nội thất 5	3.00	NT82051_23NT 2	13/4 13/4	7/6 7/6	Nguyễn Nhật Linh - NT	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M8.02_X NT1
1419	NT82051	Thiết kế nội thất 5	3.00	NT82051_23NT 3	13/4 13/4	7/6 7/6	Nguyễn Đức Cường	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M10.4_X NT4
1420	NT82051	Thiết kế nội thất 5	3.00	NT82051_23NT 4	13/4 13/4	7/6 7/6	Đặng Thị Minh Hà	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M10.2_X NT3
1421	DT2036	Thiết kế nút giao thông	3.00	DT2036_2023GT 1	13/4 4/5 4/5 13/4	3/5 7/6 7/6 3/5	Vũ Huyền Thanh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T8-12)	H 7. 01
1422	MT8419	Thiết kế phụ trang	2.00	MT8419_23TT 1	20/4 4/5	7/6 7/6	Điền Hoa Hồng	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M11.02
1423	MT8419	Thiết kế phụ trang	2.00	MT8419_23TT 2	20/4 4/5	7/6 7/6	Điền Hoa Hồng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.01
1424	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Minh Hiếu	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 11. 02
1425	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Anh Tuấn	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 11. 03 H 11. 04 H 11. 05
1426	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Chí Định	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 11. 01 H 11. 05
1427	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lý Thị Hoài Thu	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 11. 03 H 11. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1428	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thị Minh Hà	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T2-6)	H 11. 03 H 11. 04
1429	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 6	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị Thu Hương	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12)	H 11. 02 H 11. 03 H 11. 05
1430	DRW02.1	Thiết kế thị giác 2	2.00	DRW02.1_25KTT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Bùi Thanh Việt Hùng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M 602.XQT 3
1431	DRW02.1	Thiết kế thị giác 2	2.00	DRW02.1_25KTT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Văn Khánh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M 602.XQT 3
1432	IA2D.1	Thiết kế thị giác 2D	3.00	IA2D.1_2025KTNT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 5/4 5/4 8/2	Nguyễn Thị Như Trang	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M 602.XQT 3 M 604.XQT 4 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3
1433	IA3D.1	Thiết kế thị giác 3D	2.00	IA3D.1_2025KTNT 1_Ghép_DRW02.1_25 KTT 1	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
1434	TH5230	Thiết kế tương tác đa phương tiện	2.00	TH5230_23CDP 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.03
1435	TH5230	Thiết kế tương tác đa phương tiện	2.00	TH5230_23CDP 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.05
1436	MT8121	Thiết kế ứng dụng chữ	2.00	MT8121_24DH 1	2/3 2/3 2/3	29/3 29/3 29/3	Đỗ Đình Tân	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M19.5_D H.A
1437	MT8121	Thiết kế ứng dụng chữ	2.00	MT8121_24DH 2	2/3 2/3 2/3	29/3 29/3 29/3	Vũ Thị Nguyệt	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_D H.B
1438	MT8121	Thiết kế ứng dụng chữ	2.00	MT8121_24DH 3	2/3 2/3 2/3	29/3 29/3 29/3	Nguyễn Thị Minh Thúy	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.A
1439	MT8121	Thiết kế ứng dụng chữ	2.00	MT8121_24DH 4	2/3 2/3 2/3	29/3 29/3 29/3	Khuất Thị Hải Yến	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.B
1440	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_2023K+ 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Trí Thành	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M18.5_X K+
1441	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Thanh Việt Hùng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M15.1_X K1
1442	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M15.5_X K2
1443	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đình Phong	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M16.1_X K3
1444	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Hồng Mạnh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M16.5_X K4
1445	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 5	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Vũ Thọ	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M17.1_X K5
1446	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 6	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Thị Ái Thơ	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M17.5_X K6

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1447	QL5520	Thống kê doanh nghiệp XD	3.00	QL5520_23KX 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Phuong (QL)	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.06
1448	QL5520	Thống kê doanh nghiệp XD	3.00	QL5520_23KX 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Phuong (QL)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.01
1449	QL5512	Thống kê kinh tế	3.00	QL5512_2024DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Thị Yến	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M 601 M8.05 M 601
1450	QL5512	Thống kê kinh tế	3.00	QL5512_2024IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Thị Yến	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.02 M11.03 M9.03 M12.05
1451	QL5512	Thống kê kinh tế	3.00	QL5512_2024TL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Thị Yến	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.02
1452	XD3102	Thực hành địa kỹ thuật	1.00	XD3102_2024XN 1	13/4	24/5	Phan Tự Hường	Thứ 5(T2-6)	H 3. 04
1453	XD3102	Thực hành địa kỹ thuật	1.00	XD3102_24X 1	13/4	24/5	Nguyễn Hoài Nam	Thứ 3(T8-12)	H 9. 03
1454	XD3102	Thực hành địa kỹ thuật	1.00	XD3102_24X 2	13/4	24/5	Đỗ Minh Tính	Thứ 4(T8-12)	H 8. 03
1455	XD3102	Thực hành địa kỹ thuật	1.00	XD3102_24X 3	13/4	24/5	Đỗ Minh Tính	Thứ 7(T8-12)	H 8. 03
1456	XD3102.1	Thực hành địa kỹ thuật (E)	1.00	XD3102.1_2024X+ 1	13/4	24/5	Đỗ Minh Tính	Thứ 3(T8-12)	M12.03_ X+
1457	PAM	Thực hành và Quản lý	3.00	PAM_2022KTT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Minh Nhật	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.02 M11.03 M12.03_ X+ M7.03
1458	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_2024GT 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1459	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_2024M 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1460	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_2024ME 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1461	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_2024N 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1462	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_24D 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1463	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_24D 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1464	MT8127	Thực tập công nhân	1.00	MT8127_23DH 1	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Nguyễn Thị Hải Yến	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1465	MT8127	Thực tập công nhân	1.00	MT8127_23DH 2	6/4 6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4 19/4	Phạm Thị Quỳnh Trang	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1466	MT8127	Thực tập công nhân	1.00	MT8127_23DH 3	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Nguyễn Trung Kiên_TKĐH	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1467	MT8127	Thực tập công nhân	1.00	MT8127_23DH 4	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Lê Xuân Hưng Linh	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1468	MT8304	Thực tập công nhân	2.00	MT8304_2023DK 1	6/4 6/4 6/4 6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Nguyễn Thùy Dương	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1469	MT8439	Thực tập công nhân	1.00	MT8439_23TT 1	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Phạm Thị Yến	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1470	MT8439	Thực tập công nhân	1.00	MT8439_23TT 2	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1471	NT8605	Thực tập công nhân	1.00	NT8605_23NT 1	19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1472	NT8605	Thực tập công nhân	1.00	NT8605_23NT 2	19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1		Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
1473	NT8605	Thực tập công nhân	1.00	NT8605_23NT 3	19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1474	NT8605	Thực tập công nhân	1.00	NT8605_23NT 4	19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1475	QL6202	Thực tập công nhân	3.00	QL6202_23KX 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1476	QL6202	Thực tập công nhân	3.00	QL6202_23KX 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1477	S02UE35A	Thực tập công nhân	0.70	S02UE35A_07DEEA 1	6/4 6/4	26/4 26/4	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thứ 2(T3-5) Thứ 5(T3-6)	M10.05
1478	TTCN	Thực tập công nhân	1.00	TTCN_2022KTT 1	15/6 15/6 15/6 15/6 15/6 15/6	21/6 21/6 21/6 21/6 21/6 21/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1479	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_2023VL 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1480	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_2023X+ 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1481	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_2023XN 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1482	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23DA 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1483	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23DA 2	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1484	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23DA 3	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1485	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23X 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1486	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23X 2	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1487	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23X 3	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1488	QL6201	Thực tập nghề	3.00	QL6201_24QL 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1489	QL6201	Thực tập nghề	3.00	QL6201_24QL 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1490	QL6201	Thực tập nghề	3.00	QL6201_24QL 3	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1491	QL6203.1	Thực tập nghề	4.00	QL6203.1_2022RM 1	11/5 11/5 11/5 11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6 7/6 7/6 7/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1492	QL6204	Thực tập nghề	3.00	QL6204_2024TL 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1493	QL6206	Thực tập nghề	3.00	QL6206_2023IE 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1494	MT8130	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8130_22DH 1	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1495	MT8130	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8130_22DH 2	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Thị Minh Thúy	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1496	MT8130	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8130_22DH 3	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1497	MT8338	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8338_2022DK 1	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Thùy Dương	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1498	MT8440	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8440_22TT 1	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Đặng Thị Kim Hoa	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1499	MT8440	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8440_22TT 2	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Đặng Thị Kim Hoa	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1500	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 1	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1501	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 2	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
1502	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 3	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1503	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 4	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1504	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 5	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1505	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 6	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1506	QL6304	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6304_2022TL 1	19/1 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	8/2 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/2 8/2 8/2 8/2 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1507	QL6305	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6305_2022DE 1	19/1 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	8/2 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/2 8/2 8/2 8/2 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1508	QL6306	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6306_2022IE 1	19/1 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	8/2 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/2 8/2 8/2 8/2 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1509	QH1607	Thực vật đô thị	2.00	QH1607_2023KTCQ 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Đỗ Trần Tín	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.07
1510	QH1607	Thực vật đô thị	2.00	QH1607_22Q 1, 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Kiên Thi	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.05
1511	DT2102	Thủy lực 2	2.00	DT2102_2024GT 1	27/4 27/4	7/6 24/5	(ĐT) Nguyễn Minh Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 05
1512	DT2102	Thủy lực 2	2.00	DT2102_2024M 1	27/4 27/4	7/6 24/5	(ĐT) Nguyễn Minh Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 04
1513	DT2102	Thủy lực 2	2.00	DT2102_2024N 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Phạm Thị Bình	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 03
1514	IAEN02	Tiếng Anh 2	6.00	IAEN02_2025KTNT 1	19/1 19/1 23/2 23/2	8/2 8/2 5/4 5/4	Trần Thị Dung	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M8.01
1515	IAEN03	Tiếng Anh 3	5.00	IAEN03_2024KTNT 1	23/2 13/4 13/4 23/2	5/4 17/5 7/6 5/4	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M8.05
1516	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2022CQ 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.01
1517	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2024DE 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Phạm Lê Hoa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 3. 01
1518	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2024IE 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 3. 01
1519	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2024RM 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trịnh Thị Thương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 3. 01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1520	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24QL 1	19/1 19/1 23/2	8/2 1/2 29/3	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 3. 01
1521	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 3. 01
1522	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 3. 02
1523	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_2024GT 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 05
1524	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_2024M 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 04
1525	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_2024ME 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Trần Thị Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 03
1526	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_24D 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Chu Anh Đạt	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 02
1527	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_24D 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Chu Anh Đạt	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 02
1528	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2024DK 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hồ Phương Thảo	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 04 H 5. 04 H 7. 04 H 7. 04
1529	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2024KTCQ 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Hồ Phương Thảo	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M14.01
1530	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2024TL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 3. 01
1531	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2024UD 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Lê Hoa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M14.01
1532	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_24Q 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Thị Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.07
1533	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_24Q 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.01
1534	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_24TT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 04 H 7. 03 H 7. 04 H 7. 03
1535	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_24TT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 03
1536	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024GT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 04
1537	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024K+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.01
1538	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024ME 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hồ Phương Thảo	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 05
1539	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Thị Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 04 H 8. 05 H 8. 05 H 5. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1540	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_23NT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Đặng Minh ANh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 05
1541	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_23NT 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Hồ Phương Thảo	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 05
1542	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_23NT 3	13/4 13/4	7/6 31/5	Mai Lan Phương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 03
1543	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_23NT 4	13/4 13/4	7/6 31/5	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 05
1544	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CDP 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.07
1545	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CDP 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M17.03
1546	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Chu Anh Đạt	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.07
1547	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 22/3 8/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M17.03
1548	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Thị Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.07
1549	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24D 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 05
1550	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24D 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 05
1551	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24DA 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Chu Anh Đạt	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 9. 04
1552	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24DA 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Lê Hoa	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 04
1553	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24DA 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 04
1554	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24K 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.02
1555	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24K 6	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.03
1556	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 04
1557	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_2025DE 1 + 2025IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1558	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_2025VL 1 + 2025XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phuong	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.03 M7.05 M7.03 M7.07
1559	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25CNTT 1, 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.05
1560	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25DA 1,2,3,4,5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phuong	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M14.05 M9.07 M14.05
1561	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25DH 1,2,3,4 + 25NTS 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 03
1562	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25KT 1, 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.01
1563	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25KX 1,2,3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 3. 01
1564	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25NT 1,2,3,4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 03 H 5. 03 H 9. 01 H 5. 03
1565	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25NT 5,6,7,8	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 03 H 4. 05 H 3. 05 H 3. 04
1566	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25QH 1, 2	19/1 19/1 23/2 23/2	8/2 8/2 22/3 29/3	Hồ Phương Thảo	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M14.05
1567	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25QL 1,2,3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 3. 04
1568	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25X 1,2,3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phuong	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M14.05 M 601 M14.05
1569	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025DE 1+ 2025IE 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 3. 04
1570	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025RM 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 3. 04
1571	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025TL 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 3. 05
1572	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025VL 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 05
1573	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025X+ 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.04_ X+
1574	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025XN 1	13/4 13/4	31/5 7/6	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 03
1575	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25CNTT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trịnh Thị Thương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.05
1576	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25CNTT 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1577	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25D, ME, N, M,GT	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Thị Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 10. 03
1578	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25DA 1,2,3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 05
1579	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25DA 4,5	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M7.05
1580	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25DH 1,2,3,4 + 25NTS 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Phạm Lê Hoa	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 03
1581	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.02
1582	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KT 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.06
1583	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KT 3,4	13/4 13/4	7/6 31/5	Mai Lan Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.05
1584	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KT 5,6,7	13/4 13/4	7/6 31/5	Đặng Minh ANh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M14.05
1585	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KX 1,2,3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 3. 05
1586	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25NT 1,2,3	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Thị Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 02
1587	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25NT 4,5,6	13/4 13/4	7/6 31/5	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.06 M12.01
1588	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25NT 7,8	13/4 13/4	7/6 31/5	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M 605
1589	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25QH 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M14.05
1590	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25QH 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.02
1591	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25QL 1,2,3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 3. 05
1592	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25TT 1,2 + 25DK 1 + 25MĐT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 05
1593	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25X 1,2,3	13/4 13/4	31/5 7/6	Đặng Minh ANh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 04
1594	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_01	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 10. 01
1595	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_02	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 22/3 8/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 03
1596	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_03	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 10. 03
1597	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_04	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Lê Hoa	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 10. 03
1598	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_05	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1599	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_06	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 10. 03
1600	NN3803	Tiếng Pháp chuyên ngành	2.00	NN3803_ALL_N1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Ngọc Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 01
1601	NN3803	Tiếng Pháp chuyên ngành	2.00	NN3803_ALL_N2	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Ngọc Mai	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 01
1602	S00UE32A	Tiếng Pháp chuyên ngành	10.00	S00UE32A_08DEEA 1	19/1 20/4 20/4 9/3 9/3 9/3 9/3 9/3 19/1 19/1 19/1	8/2 26/4 26/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 8/2 8/2 8/2	Nguyễn Cảnh Quyên	Thứ 2(T8-11) Thứ 3(T8-10) Thứ 2(T8-10) Thứ 5(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 3(T8-11) Thứ 2(T8-11) Thứ 5(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 3(T8-11)	M10.01
1603	NN3801	Tiếng Pháp P1	3.00	NN3801_ALL_N1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Ngọc Mai	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 01
1604	NN3802	Tiếng Pháp P2	3.00	NN3802_ALL_N2	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Ngọc Mai	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 01
1605	NN3800.1	Tiếng Pháp tăng cường P1	3.00	NN3800.1_ALL_N1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Ngọc Mai	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 01
1606	NN3800.2	Tiếng Pháp tăng cường P2	3.00	NN3800.2_ALL_N2	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Ngọc Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 01
1607	DT1825	Tiết kiệm năng lượng trong công trình	2.00	DT1825_2023ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 04
1608	S06UE23A	Tiểu luận tốt nghiệp	1.20	S06UE23A_05DEEA 1	19/1 23/2	8/2 5/4	Nguyễn Thái Huyền	Thứ 6(T3-6) Thứ 6(T3-6)	M10.01
1609	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025DE 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	Online
1610	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025GT 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 2(T1-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online
1611	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025IE 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1612	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025M 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	Online
1613	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025ME 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Mai Vũ	Thứ 5(T1-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	Online
1614	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025N 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 4(T1-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	Online
1615	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025RM 1	13/4 18/5	17/5 7/6	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6)	Online
1616	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025TL 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	Online
1617	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025X+ 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	Online
1618	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025XN 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1619	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CDP 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Mai Vũ	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online
1620	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CDP 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1621	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CN 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 3(T1-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	Online
1622	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CN 2	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 3(T7-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	Online
1623	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CN 3	19/1 23/2	8/2 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	Online
1624	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CN 4	19/1 23/2	8/2 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 6(T1-5) Thứ 6(T1-6)	Online
1625	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25D 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 3(T7-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	Online
1626	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25D 2	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 6(T7-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T7-12)	Online
1627	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25KX 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1628	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25KX 2	13/4 4/5	3/5 7/6	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	Online
1629	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25KX 3	13/4 4/5	3/5 7/6	Trần Văn Thắng	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	Online
1630	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25QL 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online
1631	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25QL 2	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	Online
1632	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25QL 3	13/4 4/5	3/5 7/6	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	Online
1633	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25X 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	Online
1634	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25X 2	13/4 4/5	3/5 7/6	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1635	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25X 3	13/4 4/5	3/5 7/6	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T7-12)	Online
1636	CAD1	Tin học trong thiết kế 1	2.00	CAD1_25KTT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Kim Anh	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 01 H 9. 01 H 8. 01
1637	CAD1	Tin học trong thiết kế 1	2.00	CAD1_25KTT 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T4-6)	H 9. 01 H 9. 05 H 10. 03
1638	IACA01	Tin học trong thiết kế 1	2.00	IACA01_2024KTNT 1_Ghép_CAD1_25KT T 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	
1639	CAD2	Tin học trong thiết kế 2	2.00	CAD2_2023KTT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Ngô Kiên Thi	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.02
1640	IACA02	Tin học trong thiết kế 2	2.00	IACA02_2024KTNT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Kim Anh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 8. 01
1641	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_2024K+ 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Đinh Kim Phượng	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	M5.06
1642	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_2024KTCQ 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Mai Vũ	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	M5.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1643	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_2024UD 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Đàm Văn Thành	Thứ 2(T1-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	M5.01
1644	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	M5.01
1645	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Đinh Kim Phụng	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	M5.01
1646	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 3	19/1 23/2	8/2 29/3	Mai Vũ	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	M5.02
1647	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 4	19/1 23/2	8/2 29/3	Đàm Văn Thành	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.02
1648	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 5	19/1 23/2	8/2 29/3	Đàm Văn Thành	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	M5.02
1649	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 6	19/1 23/2	8/2 29/3	Mai Vũ	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	M5.02
1650	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 7	19/1 23/2	8/2 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	M5.01
1651	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 8	19/1 23/2	8/2 29/3	Đinh Kim Phụng	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	M5.06
1652	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 9	19/1 23/2	8/2 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	M5.06
1653	TH4426	Tin học ứng dụng (D;GT)	2.00	TH4426_2023GT 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Mai Vũ	Thứ 6(T1-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	
1654	TH4429	Tin học ứng dụng (DE; IE; TL)	2.00	TH4429_2024DE 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Trần Văn Tám	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	M5.07 M5.03 M5.07
1655	TH4428	Tin học ứng dụng (KX)	2.00	TH4428_24KX 1	20/4 1/6	7/6 7/6	Trần Văn Tám	Thứ 2(T1-6) Thứ 5(T1-3)	M5.05 M5.02
1656	TH4428	Tin học ứng dụng (KX)	2.00	TH4428_24KX 2	20/4 1/6	7/6 7/6	Trần Văn Tám	Thứ 3(T1-6) Thứ 6(T1-3)	M5.02 M5.03
1657	TH4428	Tin học ứng dụng (KX)	2.00	TH4428_24KX 3	20/4 1/6	7/6 7/6	Trần Văn Tám	Thứ 4(T1-6) Thứ 7(T1-3)	M5.03
1658	TH4406	Tin học ứng dụng (M)	2.00	TH4406_2023M 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Đàm Văn Thành	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	
1659	TH4420	Tin học ứng dụng (ME)	2.00	TH4420_2023ME 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Mai Vũ	Thứ 3(T1-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	M5.07
1660	TH4404	Tin học ứng dụng (N)	2.00	TH4404_2023N 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Đàm Văn Thành	Thứ 4(T1-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	
1661	TH4427	Tin học ứng dụng (QL)	2.00	TH4427_24QL 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Dân Quốc Cường	Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T1-6)	M5.05 M5.07
1662	TH4427	Tin học ứng dụng (QL)	2.00	TH4427_24QL 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Dân Quốc Cường	Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T7-12)	M5.07 M5.06
1663	TH4427	Tin học ứng dụng (QL)	2.00	TH4427_24QL 3	19/1 23/2	8/2 29/3	Dân Quốc Cường	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T7-12)	M5.07 M5.01
1664	TH4430	Tin học ứng dụng (VL)	3.00	TH4430_2023VL 1	13/4 11/5 11/5	10/5 7/6 7/6	Trần Văn Tám	Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.07 M5.02 M5.06
1665	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_2023K+ 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Đinh Kim Phụng	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	M5.05
1666	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Đinh Kim Phụng	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	M5.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1667	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 2	13/4 4/5	3/5 7/6	Ngô Thanh Thảo	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	M5.05
1668	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 3	13/4 4/5	3/5 7/6	Dân Quốc Cường	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T7-12)	M5.05
1669	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 4	13/4 4/5	3/5 7/6	Ngô Thanh Thảo	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	M5.07
1670	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 5	13/4 4/5	3/5 7/6	Ngô Thanh Thảo	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	M5.06
1671	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 6	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.06
1672	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 7	13/4 4/5	3/5 7/6	Dân Quốc Cường	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	M5.07
1673	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 8	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	M5.05
1674	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 9	13/4 4/5	3/5 7/6	Đinh Kim Phụng	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	M5.05
1675	XD3119	TK, TC Ga và đường tàu điện ngầm	2.00	XD3119_2022XN 1	19/1 23/2 19/1	8/2 15/3 8/2	Phạm Đức Cường	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 01
1676	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_2022XN 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Tường Minh Hồng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 01
1677	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22KX 1	13/4 13/4	31/5 7/6	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.07
1678	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22KX 2	13/4 13/4	31/5 7/6	Phạm Quang Vượng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.07
1679	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22X 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Hồng Dương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 3. 05 H 6. 05 H 3. 05 H 3. 03
1680	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22X 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Trường Huy	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 04
1681	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Văn Nam	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 3. 03
1682	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22X 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Văn Đức	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 03
1683	XD3504.3	Tổ chức thi công (E)	3.00	XD3504.3_2022X+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Trọng Tuấn	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M15.03_ X+
1684	DT2011	Tổ chức thi công công trình đô thị	2.00	DT2011_22D 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Văn Chè	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M16.03 M7.05 M16.03 M11.06
1685	DT2011	Tổ chức thi công công trình đô thị	2.00	DT2011_22D 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Văn Chè	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M16.03 M11.06 M16.03 M11.06
1686	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_2025CNG 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1687	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CDP 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Phương Dung	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.05
1688	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CDP 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Phương Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.06
1689	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.05
1690	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.01
1691	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.01
1692	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.01 M7.05 M7.01 M7.05
1693	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025GT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Vũ Văn Quân	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M16.03
1694	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025M 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M17.03
1695	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025ME 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Xuân Hải	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 03
1696	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025N 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M16.03
1697	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025VL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Xuân Hải	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	H 5. 03
1698	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25D 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Minh Châu	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.07
1699	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25D 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M11.07
1700	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 7. 01
1701	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Minh Châu	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 5. 02
1702	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	H 5. 02
1703	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	H 5. 01
1704	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	H 5. 02
1705	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025GT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M8.05 M11.03
1706	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025M 1	13/4 13/4	7/6 31/5	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M17.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1707	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025ME 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 03
1708	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025N 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Hoàng Xuân Hải	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M16.03
1709	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025VL 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 05
1710	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025X+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Vũ Văn Quân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.04_ X+
1711	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025XN 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 02 H 5. 02 H 5. 02 H 8. 02
1712	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25D 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Phương Dung	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M17.03
1713	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25D 2	13/4 13/4	7/6 31/5	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M17.03
1714	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 1	13/4 20/4	7/6 7/6	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 02
1715	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Minh Châu	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 02
1716	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 02
1717	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 4	13/4 20/4	7/6 7/6	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 02
1718	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 5	13/4 20/4	7/6 7/6	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 02
1719	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25X 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hoàng Xuân Hải	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 03 H 9. 04 H 8. 02 H 6. 03
1720	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25X 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 03
1721	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 9. 03
1722	MT8114	Tổng quan thiết kế đồ họa đa phương tiện	3.00	MT8114_25CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Lê Mai	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M7.03
1723	MT8114	Tổng quan thiết kế đồ họa đa phương tiện	3.00	MT8114_25CDP 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Trần Liên Hồng Nhung	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M7.03
1724	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_24KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Văn Deo	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.01 M9.06 M9.03
1725	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_24KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thành Len	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T7-9)	M12.05 M 601 M12.05
1726	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_24KX 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Văn Deo	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.05 M7.01 M9.01
1727	KT0705	Trang thiết bị kĩ thuật nội ngoại thất	2.00	KT0705_23NT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Hồng Mạnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 04 H 5. 05 H 5. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1728	KT0705	Trang thiết bị kĩ thuật nội ngoại thất	2.00	KT0705_23NT 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 04
1729	KT0705	Trang thiết bị kĩ thuật nội ngoại thất	2.00	KT0705_23NT 3	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 5. 04 H 5. 05 H 5. 04
1730	KT0705	Trang thiết bị kĩ thuật nội ngoại thất	2.00	KT0705_23NT 4	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trần Hùng Sơn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 04
1731	MT8331	Trang trí chuyên ngành điêu khắc	2.00	MT8331_2025DK 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.03
1732	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_2025NTS 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Ngô Thu Thủy	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M11.07 M11.05 M11.07 M11.06
1733	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25DH 1	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Nguyễn Xuân Lâm	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.03 M7.07 M7.07
1734	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25DH 2	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Trần Quang Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.05 M7.02 M7.02
1735	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25DH 3	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Ngô Thu Thủy	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.07
1736	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25DH 4	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.02 M11.01 M7.06
1737	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 3(T2-6)	H 3. 01
1738	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 6. 03 H 5. 05 H 8. 03
1739	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 2(T2-6)	H 8. 04 H 7. 05 H 8. 04
1740	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Quyền	Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	H 4. 05 H 7. 05 H 4. 05
1741	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 5	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M8.05 M8.01 M8.01
1742	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 6	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 3. 03 H 9. 04 H 9. 03
1743	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 7	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Ngô Thu Thủy	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 2(T8-12)	H 9. 03 H 5. 05 H 5. 05
1744	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 8	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trịnh Ngọc Liên	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 2(T8-12)	H 5. 05 H 5. 04 H 8. 03
1745	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_2024DK 1_ĐK xong hủy	13/4 11/5	7/6 7/6		Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	
1746	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_2025NTS 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hữu Quyền	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.07 M11.05
1747	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_24TT 1 + 24DK 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Quang Toàn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M11.05
1748	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_24TT 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Quang Toàn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1749	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25DH 1	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.03 M7.07 M7.07
1750	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25DH 2	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Đỗ Khắc Đạo	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.05 M7.06 M11.02
1751	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25DH 3	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.07 M11.05 M7.07
1752	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25DH 4	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.02 M11.02 M11.03
1753	MT8601	Tranh hoành tráng	2.00	MT8601_2025MDT 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Tùng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.03 M13.01
1754	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_2025DK 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Đăng Măng	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 8. 01 H 7. 05 H 7. 05 H 7. 05 H 7. 05
1755	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_2025K+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đỗ Việt Phương	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M7.03
1756	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_2025KTCQ 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M7.01 M7.03 M7.01 M7.01 M7.01
1757	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_2025MDT 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12)	H 7. 04
1758	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_2025NTS 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 7. 03
1759	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_2025UD 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đỗ Việt Phương	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M7.03 M8.01 M7.03 M7.03 M7.03
1760	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25DH 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M9.05 M11.07 M13.01 M11.01 M11.07
1761	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25DH 2	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M13.07 M7.05 M13.02 M11.07 M7.05
1762	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25DH 3	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.01 M13.06
1763	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25DH 4	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.01 M13.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1764	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M7.03
1765	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 2	19/1 19/1 19/1 23/2 23/2	8/2 8/2 8/2 29/3 29/3	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M7.03
1766	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 3	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.03
1767	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 4	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M7.05
1768	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 5	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Phạm Đình Khuê	Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M7.05
1769	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 6	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.05
1770	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T4-6) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 9. 02 H 5. 05 H 5. 05 H 9. 02 H 5. 05
1771	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 2	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 4(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 04 H 5. 04 H 7. 04 H 3. 05 H 9. 05
1772	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 3	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 05 H 7. 02 H 5. 04 H 3. 02 H 5. 04
1773	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 4	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 5(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 05 H 9. 02 H 9. 02 H 5. 04 H 3. 03
1774	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 5	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 9. 02
1775	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 6	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 02
1776	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 7	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1777	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 8	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 5(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 9. 02
1778	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25Q 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Trần Thị Vân	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M14.05 M7.01 M14.05 M14.05 M14.05
1779	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25Q 2	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Trần Thị Vân	Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.01
1780	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25TT 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 03 H 7. 05 H 7. 03 H 5. 04 H 7. 03
1781	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25TT 2	19/1 23/2 9/3 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 03 H 7. 05 H 5. 03
1782	TH5227	Truyền thông đa phương tiện	2.00	TH5227_24CDP 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.05
1783	TH5227	Truyền thông đa phương tiện	2.00	TH5227_24CDP 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.01
1784	DT2420	Tự động hóa hệ thống cấp thoát nước và môi trường	2.00	DT2420_2023ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Hữu Thắng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 04
1785	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2022DK 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 01
1786	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2023DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Phạm Khánh Dư	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.01
1787	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2023IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M8.01 M14.05 M9.01 M14.05
1788	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024N 1	27/4 27/4	14/6 7/6	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 03
1789	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024RM 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M9.06 M9.03 M 605
1790	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 04
1791	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024X+ 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Phạm Khánh Dư	Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M12.03 X+
1792	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024XN 1	13/4 13/4	7/6 17/5	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 8. 04
1793	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22DH 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 8. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1794	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22DH 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 05
1795	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22DH 3	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Khánh Dur	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 03 H 7. 05 H 7. 03 H 7. 05
1796	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22TT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 04
1797	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22TT 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Khánh Dur	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 5. 03 H 5. 02 H 5. 03
1798	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CDP 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M13.07
1799	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CDP 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M17.03
1800	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CN 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M7.07
1801	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CN 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Khánh Dur	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M17.03
1802	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CN 3	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M7.07
1803	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CN 4	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Khánh Dur	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M7.06
1804	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24D 1	27/4 27/4	14/6 7/6	Phạm Khánh Dur	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 05
1805	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24D 2	27/4 27/4	14/6 7/6	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 02
1806	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24X 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Phạm Khánh Dur	Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 8. 03
1807	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24X 2	13/4 4/5	7/6 7/6	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	H 8. 04
1808	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24X 3	13/4 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 8. 04
1809	XD3537	Ứng dụng BIM trong Quản lý dự án	2.00	XD3537_22DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Chu Thị Hoàng Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 03
1810	XD3537	Ứng dụng BIM trong Quản lý dự án	2.00	XD3537_22DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Ngô Quang Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 03
1811	DT1935	Ứng dụng công nghệ trong quản lý bất động sản	3.00	DT1935_2023RM 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Thị Minh Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
1812	DT2433	Vận hành hệ thống cơ điện công trình	2.00	DT2433_2022ME 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Nguyễn Văn Hiến	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 04
1813	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_2022CQ 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M12.01
1814	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_2022K+ 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Đình Quang Mạnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1815	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_2022UD 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đình Quang Mạnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M12.05
1816	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Đình Quang Mạnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.05
1817	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 2	20/4 20/4	7/6 10/5	Đình Quang Mạnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.03
1818	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 3	20/4 20/4	7/6 10/5	Cao Thị Vân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.05
1819	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 4	20/4 20/4	7/6 10/5	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.03
1820	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 5	20/4 20/4	7/6 10/5	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.05
1821	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 6	20/4 20/4	7/6 10/5	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.03
1822	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 1	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 11. 04
1823	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 2	13/4 13/4	17/5 17/5	Đình Quang Mạnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 11. 04
1824	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 3	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 11. 04
1825	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 4	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 5(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 11. 04
1826	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 5	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 5(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 11. 04
1827	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 6	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 11. 04
1828	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22Q 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Thị Vân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.01
1829	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22Q 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Thị Vân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.05
1830	QL4830	Vận tải hàng hóa	2.00	QL4830_2024TL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.05
1831	QH1603	Vật liệu cảnh quan và Thiết kế đô thị	2.00	QH1603_2023KTCQ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Vương Long	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.07
1832	QH1603	Vật liệu cảnh quan và Thiết kế đô thị	2.00	QH1603_2023UD 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Ngô Kiên Thi	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.06
1833	QH1603	Vật liệu cảnh quan và Thiết kế đô thị	2.00	QH1603_23Q 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Ngô Kiên Thi	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.07
1834	QH1603	Vật liệu cảnh quan và Thiết kế đô thị	2.00	QH1603_23Q 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Vương Long	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.07
1835	XD2806	Vật liệu polyme - composít	2.00	XD2806_2022VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thanh Mai	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 3. 01
1836	XD2810	Vật liệu trang trí hoàn thiện	2.00	XD2810_2022VL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 02
1837	NT8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NT8223_24NT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Thị Thu Hương	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M8.04_X NT2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1838	NT8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NT8223_24NT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Minh Đức	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M8.02_X NT1
1839	NT8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NT8223_24NT 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đỗ Đức Cường	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M10.4_X NT4
1840	NT8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NT8223_24NT 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Văn Đạt	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.2_X NT3
1841	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024GT 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Xuân Hậu	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 04
1842	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024M 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 04
1843	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024ME 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Xuân Hậu	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 05
1844	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024N 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 04
1845	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024VL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Thanh Mai	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 03
1846	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024X+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.03_X+
1847	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 03
1848	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24D 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Thanh Mai	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 03
1849	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24D 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Thanh Mai	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 03
1850	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24X 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 04
1851	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24X 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Hoàng Minh Đức	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 9. 03
1852	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24X 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Hoàng Minh Đức	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 03
1853	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2025VL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 02
1854	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2025X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đặng Quốc Phong	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.04_X+

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1855	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2025XN 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 01
1856	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 01
1857	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 3. 05 H 3. 02
1858	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 04
1859	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 04
1860	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 03
1861	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đặng Quốc Phong	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 03
1862	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25X 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 03
1863	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25X 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 03
1864	QH1501.1	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501.1_2025X+ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Cao Sơn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.04_ X+
1865	QH1501.1	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501.1_25X 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Cao Sơn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 02
1866	QH1501.1	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501.1_25X 2	19/1 23/2 19/1	1/2 29/3 8/2	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 05 H 9. 05 H 3. 03
1867	QH1501.1	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501.1_25X 3	19/1 23/2 19/1	1/2 29/3 8/2	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 3. 02
1868	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_2023UD 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Cao Sơn	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M14.01
1869	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_2024K+ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Cao Sơn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.07
1870	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.07
1871	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.02
1872	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.05
1873	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.02
1874	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.02
1875	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 6	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.02
1876	TC2701	Vật lý P1	2.00	TC2701_2025CNG 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.05
1877	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CDP 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.05
1878	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CDP 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1879	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CN 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.07
1880	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CN 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Quốc Phong	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.07
1881	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CN 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M7.07
1882	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CN 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.07
1883	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_2022CQ 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M12.05
1884	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_2022UD 1	26/1 23/2 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M12.05
1885	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_2023K+ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.01
1886	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.01
1887	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.01
1888	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.01
1889	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Phan Minh Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.02
1890	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Phan Minh Tuấn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.02
1891	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 6	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.01
1892	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23NT 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 4. 02 H 6. 03 H 6. 02
1893	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23NT 2	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 6(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	H 11. 04
1894	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23NT 3	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 4. 03
1895	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23NT 4	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	H 11. 04
1896	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.05
1897	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M 605 M8.05 M 605
1898	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.07
1899	XHHDT.1	Xã hội học đô thị	2.00	XHHDT.1_2022KTT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Vũ Bảo Minh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M 601
1900	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025CNG 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1901	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025DE 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 3. 05
1902	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025IE 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.02 M11.03
1903	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Phương Dung	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 3. 05
1904	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025TL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 22/3 1/2	Trần Phương Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 3. 05
1905	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_24Q 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Minh Châu	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M14.01
1906	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_24Q 2	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Minh Châu	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.01
1907	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CDP 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.05
1908	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CDP 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Minh Châu	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.06
1909	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CN 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Hoàng Xuân Hải	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.05
1910	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CN 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Đặng Đình Hanh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.06
1911	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CN 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.05
1912	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CN 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.05
1913	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 02 H 3. 05 H 3. 05
1914	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 3. 05
1915	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25KX 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 02
1916	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Xuân Hải	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 3. 05
1917	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 3. 05
1918	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lại Tiến Minh	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 3. 03
1919	DT2019	Xây dựng đường	4.00	DT2019_2022GT 1	26/1 23/2 23/2 23/2 2/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 6. 01
1920	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 1	19/1 19/1	8/2 1/2	Hoàng Đỗ Khánh Nhật	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 11. 04
1921	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 2	19/1 19/1	8/2 1/2	Trần Thanh Tùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 11. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1922	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 3	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Minh Đức	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 11. 04
1923	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 4	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Đức Cường	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 11. 03
1924	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 5	19/1 19/1	8/2 1/2	Trần Ngọc Huyền	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 11. 03
1925	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 6	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Anh Tuấn TGX1	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 11. 04
1926	DT2132	Xử lý nước thải	3.00	DT2132_2022M 1 + 2022N 1	26/1 23/3 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Hà Xuân Ánh	Thứ 2(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 02
1927	DT2132	Xử lý nước thải	3.00	DT2132_2022N 1_Hủy sau	26/1 23/3 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2		Thứ 2(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	
1928	DT1811.1	Xử lý ô nhiễm môi trường không khí	3.00	DT1811.1_2022M 1	26/1 23/3 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 2(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 02
1929	TH5205	Xử lý tín hiệu số	3.00	TH5205_25CN 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.05
1930	TH5205	Xử lý tín hiệu số	3.00	TH5205_25CN 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.05
1931	TH5205	Xử lý tín hiệu số	3.00	TH5205_25CN 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.07
1932	TH5205	Xử lý tín hiệu số	3.00	TH5205_25CN 4	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.06

Hà nội, ngày 26 tháng 12 năm 2025